

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

THÁI THỊ HIỀN

**TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI
ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN
TÍNH MẠNG THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

THÁI THỊ HIỀN

**TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI
ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN
TÍNH MẠNG THEO IUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự
Mã số : 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. Trịnh Tiến Việt

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Thái Thị Hiền

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<i>Danh mục các hình</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	10
1.1. Quyền sống của con người với tư cách là khách thể đặc biệt cần bảo vệ bằng pháp luật hình sự Việt Nam	10
1.1. Khái niệm quyền con người	10
1.1.2. Nội dung quyền sống của con người cần được bảo vệ bằng pháp luật hình sự Việt Nam	13
1.2. Khái niệm và ý nghĩa của việc quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong luật hình sự Việt Nam	21
1.2.1. Khái niệm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam	21
1.2.2. Ý nghĩa của việc quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam	24
1.3. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến nay	28

1.3.1.	Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến trước pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985	28
1.3.2.	Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến trước pháp điển hóa lần thứ hai - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999	31
	Chương 2: TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	35
2.1.	Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo Bộ luật hình sự Việt Nam	35
2.1.1.	Những dấu hiệu pháp lý hình sự	37
2.1.2.	Hình phạt	46
2.2.	Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với một số tội phạm khác theo luật hình sự Việt Nam	51
2.2.1.	Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội giết người	51
2.2.2.	Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội giúp người khác tạt sạt	53
2.2.3.	Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội bức tử	55
2.2.4.	Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội vô ý làm chết người	56
2.3.	Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng Nguy hiểm đến tính Mạng theo bộ luật hình sự một số nước trên thế giới	57
2.3.1.	Bộ luật hình sự Liên bang Nga	58
2.3.2.	Bộ luật hình sự Nhật Bản	60
2.3.3.	Bộ luật hình sự Cộng hòa liên bang Đức	61

Chương 3: THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO	65
HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ	
VIỆT NAM VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở	
TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG	
3.1. Thực tiễn xét xử tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng	65
3.1.1. Tình hình xét xử	65
3.1.2. Một số tồn tại, vướng mắc và các nguyên nhân có bản	74
3.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng	86
3.2.1. Về phương diện thực tiễn	88
3.2.2. Về phương diện lập pháp	89
3.2.3. Về phương diện lý luận	89
3.3. Những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng	90
3.3.1. Hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam	91
3.3.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	93
3.3.3. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tư pháp, tăng cường phối hợp giữa các chủ thể phòng ngừa tội phạm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng	97
KẾT LUẬN	100
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	102

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
3.1	Tổng số vụ, số bị cáo phải xét xử và tổng số vụ, bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng phải giải quyết trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	65
3.2	Tổng số vụ, số bị cáo đã bị Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	68
3.3	Phân tích chế tài theo quyết định của Tòa án	70
3.4	Đặc điểm về nhân thân của các bị cáo bị xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013)	71
3.5	Tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong tương quan với các tội xâm phạm tính mạng của con người (các tội từ Điều 93 đến Điều 103 Bộ luật hình sự) trong giai đoạn 05 năm (2009-2013)	72

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số hiệu hình	Tên hình	Trang
3.1	Biểu đồ tổng số vụ án đưa ra xét xử và tổng số vụ về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	66
3.2	Biểu đồ tổng số bị cáo đưa ra xét xử và tổng số bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	66
3.3	Biểu đồ tổng số vụ, số bị cáo đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	66
3.4	Biểu đồ tổng số vụ án, bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	67
3.5	Biểu đồ tổng số vụ Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	68
3.6	Biểu đồ tổng số bị cáo đã bị Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)	69
3.7	Biểu đồ phân tích chế tài theo quyết định của Tòa án	70
3.8	Biểu đồ phân tích đặc điểm về nhân thân của các bị cáo bị xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng giai đoạn 5 năm (2009-2013)	71
3.9	Biểu đồ tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về các tội xâm phạm tính mạng của con người trong giai đoạn 5 năm (2009 - 2013)	73
3.10	Biểu đồ tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009 - 2013)	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong cuộc sống của con người thì những lợi ích về nhân thân (tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm) có ý nghĩa quan trọng nhất. Chính vì vậy mà Tuyên ngôn thế giới về quyền con người ngày 10/12/1948 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã tuyên bố: "*Mọi người đều có quyền sống và quyền an toàn về cá nhân*". Như vậy, quyền sống là quyền trước tiên và quan trọng nhất của con người. Mọi hành vi xâm phạm quyền sống của con người đều bị coi là hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và phải bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật. Việt Nam đã thừa nhận và cam kết thực hiện tốt nhất các quyền ấy. Lần lượt các bản Hiến pháp của nước ta (1946, 1959, 1980, 1992, 2013) đều thể hiện tinh thần đó. Đồng thời, được cụ thể hóa tại các điều 32, 609 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 8, Điều 24 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004. Bộ luật hình sự năm 1999 (được Quốc hội khóa X nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 6 từ ngày 18/11 đến ngày 21/12/1999), Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã dành Chương XII quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Đây là chương thứ hai Phần các tội phạm cụ thể, chỉ đứng sau Chương XI quy định về các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Nhà nước, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng, tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường. Đời sống văn hóa, xã hội tiến bộ trên nhiều mặt, cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; chương trình xóa đói, giảm nghèo được thực hiện đạt nhiều kết quả nổi bật. Song song với việc phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và

Nhà nước đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo đảm quyền của công dân, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, đặc biệt là quyền sống. Nhà nước Việt Nam đặc biệt ưu tiên và đã có những nỗ lực cao nhất nhằm bảo đảm quyền sống cho mọi người dân, kể cả quyền sống của những người phạm tội, quyền này được pháp luật Việt Nam bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm đến quyền được sống của con người (dù là với lỗi cố ý hay vô ý) đều bị coi là tội phạm và bị xử lý bằng pháp luật hình sự trên những cơ sở chung. Bộ luật hình sự Việt Nam đều đã quy định những hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến quyền sống của con người.

Về phương diện lý luận: Ở một chừng mực nhất định, do các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng còn chưa cụ thể, rõ ràng, chưa bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, đặc biệt là thiếu quy phạm định nghĩa và không thống nhất cách hiểu của điều luật đã gây nên không ít những khó khăn trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, dẫn đến việc áp dụng pháp luật chưa thống nhất, định tội danh sai hoặc bỏ sót tội phạm.

Về phương diện thực tiễn: Trong thời gian qua, quyền sống - tính mạng của công dân được bảo đảm trên nhiều phương diện. Tuy vậy, còn nhiều nguy cơ đe dọa sự sống của con người cần được phòng ngừa, ngăn chặn và chống lại như các hành vi xâm phạm tính mạng của con người. Các hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng dẫn đến nạn nhân bị tử vong vẫn xảy ra nhiều nơi trên phạm vi cả nước. Cụ thể, từ năm 2009 đến năm 2013, trong tổng số vụ án đưa ra xét xử là 331.889 vụ án và tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử là 593.979 bị cáo thì số vụ án đưa ra xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là 22 vụ án (chiếm tỷ lệ 0,007%) và tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là 29 bị cáo

(chiếm tỷ lệ 0,005%). Tỷ lệ này cao nhất vào năm 2011 với 0,01% số vụ án và 0,006% số bị cáo. Điều này cho thấy thái độ thờ ơ với tính mạng con người của một bộ phận người, hành vi này thể hiện sự suy thoái đạo đức con người.

Về phương diện lập pháp: Hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được quy định tại Điều 107 Bộ luật hình sự năm 1985 và Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999. Mặc dù tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được quy định cụ thể trong Bộ luật hình sự và từng được Tòa án nhân dân tối cao đề cập tới trong Nghị quyết số 04-HĐTP/NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số qui định trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1985 và Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật; nhưng việc nghiên cứu làm rõ những dấu hiệu pháp lý hình sự và trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là rất cần thiết. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc đấu tranh và ngăn chặn hành vi phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Với những lý do nêu trên, học viên quyết định lựa chọn đề tài: "***Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam***" làm Luận văn thạc sĩ Luật học.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Việc nghiên cứu tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu khoa học của các cơ sở đào tạo luật học như Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Luật Hà Nội, Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và một số cơ sở đào tạo khác như:

* *Dưới góc độ giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo có một số công trình như:* 1) GS.TSKH. Lê Cẩm (chủ biên), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*

(Phần các tội phạm), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003; 2) GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Tập II*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007; 3) GS.TS. Nguyễn Đăng Dung, TS. Vũ Công Giao, ThS. Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009; 4) Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2010; 5) ThS. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự* (tái bản có sửa chữa, bổ sung), *Tập 2, Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm sở hữu*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2012; 6) TS. Phạm Văn Beo, *Luật hình sự Việt Nam - Quyển 2, Phần các tội phạm*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009; v.v...

* Dưới góc độ luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, đề tài khoa học, có một số công trình như: 1) Phí Thị Ngọc Hương, *Tội vô ý làm chết người trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011; 2) Hà Hồng Sơn, *Các tội vô ý làm chết người trong luật hình sự Việt Nam và thực tiễn xét xử ở nước ta hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012; 3) Phạm Thị Tuyết Hạnh, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hành vi giết người trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012; v.v...

* Dưới góc độ bài viết trên các tạp chí khoa học chuyên ngành như: 1) GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, *Những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, tháng 6/2006; 2) GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, TS. Nguyễn Khắc Hải, *Toàn cầu hóa và vấn đề quy định hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Kiểm sát, số 04 tháng 02/2009; 3) TS. Đỗ Đức Hồng Hà, *Phân biệt tội giết người với một số tội phạm khác xâm phạm tính mạng của con người*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2/2003; 4) Nguyễn Hoàng T có phạm

tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (2004), Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5 tháng 3/2004; số 7 tháng 4/2004, số 9 tháng 5/2004; 5) Nguyễn Văn Hương, *Dấu hiệu thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng - quy định tại Điều 102 Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5 tháng 3/2004; 6) PGS. TS. Hồ Sĩ Sơn, *Hình phạt tử hình và mối liên hệ giữa hình phạt tử hình với nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 7/2009; 7) Bùi Ngọc Sơn, *Bàn về nguyên lý của việc bỏ hay giữ hình phạt tử hình*, Tạp chí Kiểm sát, số 04 (tháng 02/2009); v.v... Gần đây nhất, Viện Chính sách Công và Trung tâm Nhân quyền Nauy, Đại học Oslo tổ chức Hội thảo quốc tế với chủ đề "*Quyền sống trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*" ngày 22/9/2014. Đáng chú ý là một số bài viết có giá trị của GS.TSKH. Đào Trí Úc, GS TSKH. Lê Văn Cẩm, GS. Roger Hood, GS. Borge Bakken v.v...

Bên cạnh đó, còn phải kể đến một số luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ luật học chuyên ngành Tư pháp hình sự nghiên cứu các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người, nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập trực tiếp và riêng rẽ đến tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, cũng như đánh giá thực tiễn xét xử và hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm này. Do vậy, đòi hỏi phải có sự điều tra, nghiên cứu cụ thể, đầy đủ, rõ ràng để có những luận cứ khoa học, đồng thời đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật về những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng. Vì vậy, học viên quyết định lựa chọn đề tài: "***Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo pháp luật hình sự Việt Nam***", qua đó, góp phần phục vụ trực tiếp cho công tác xét xử của mình.

3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống về các vấn đề lý luận và thực tiễn tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm

đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam; đồng thời đi sâu phân tích, đánh giá thực tiễn xét xử tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013). Trên cơ sở đó, luận văn chỉ ra một số vướng mắc, tồn tại trong công tác xử lý, từ đó đề xuất một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật và những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự nước ta về xử lý tội phạm này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Làm rõ quyền sống của con người với tư cách là khách thể đặc biệt cần bảo vệ bằng pháp luật hình sự Việt Nam, từ đó làm sáng tỏ khái niệm và ý nghĩa của việc quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong luật hình sự Việt Nam.

- Hệ thống hóa lịch sử hình thành và phát triển của quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng tám năm 1945.

- Phân tích các quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo Bộ luật hình sự Việt Nam, qua đó, phân biệt tội phạm này với một số tội phạm khác trong luật hình sự nước ta.

- Nghiên cứu tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới.

- Phân tích, đánh giá thực tiễn xét xử tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng ở nước ta trong giai đoạn 05 năm (2009-2013).

- Luận chứng sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, qua đó, đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự nước ta về tội phạm này.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu và giải quyết những nội dung liên quan đến tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong luật hình sự Việt Nam, kết hợp với việc nghiên cứu đánh giá thực tiễn loại tội phạm này trong giai đoạn hiện nay, đồng thời phân tích thực tiễn xét xử tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013). Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự về tội phạm này.

Về thời gian: Luận văn nghiên cứu thực tiễn áp dụng tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013).

4. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng mác-xít, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội Đảng X, XI và các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 26/05/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả luận văn đã sử dụng các phương pháp cụ thể và đặc thù của khoa học luật hình sự như: phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp so sánh, đối chiếu; phương pháp diễn dịch; phương pháp quy nạp; phương pháp thống kê, điều tra xã hội học để tổng hợp các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận văn.

5. Những đóng góp mới của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa quan trọng về phương diện lý luận và thực tiễn, vì đây là công trình nghiên cứu đầu tiên và có hệ thống ở

cấp độ một luận văn thạc sĩ Luật học về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam, mà trong đó giải quyết nhiều vấn đề quan trọng về lý luận và thực tiễn liên quan tới tội phạm này. Do đó, các điểm mới cơ bản của luận văn như sau:

- Làm rõ quyền sống của con người với tư cách là khách thể đặc biệt cần bảo vệ bằng pháp luật hình sự Việt Nam; qua đó, xây dựng khái niệm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong luật hình sự Việt Nam và hệ thống hóa lịch sử hình thành và phát triển của quy định về tội phạm này trong luật hình sự từ sau Cách mạng Tháng tám năm 1945.

- Phân tích các quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo Bộ luật hình sự Việt Nam và Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới.

- Nhận xét, đánh giá thực tiễn xét xử tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013), từ đó, đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm này.

Bên cạnh đó, luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo cần thiết và bổ ích dành cho không chỉ các nhà lập pháp, mà còn cho các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy pháp luật, các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo luật. Kết quả nghiên cứu của luận văn còn phục vụ cho việc trang bị những kiến thức chuyên sâu cho các cán bộ thực tiễn đang công tác tại các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan Thi hành án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự được khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật.

6. Kết cấu của luận văn.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo Bộ luật hình sự Việt Nam và Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới.

Chương 3: Thực tiễn xét xử và những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. QUYỀN SỐNG CỦA CON NGƯỜI VỚI TƯ CÁCH LÀ KHÁCH THÈ ĐẶC BIỆT CẦN BẢO VỆ BẰNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm quyền con người

Khát vọng về nhân quyền là một trong những vấn đề thiêng liêng, cơ bản của toàn thể nhân loại. Quyền con người được sinh ra và đồng thời cũng phải bảo đảm thực hiện như một lẽ tự nhiên. Quyền con người - nhân quyền, dưới góc độ chung nhất được hiểu là *những quyền tự nhiên, vốn có của con người*. Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta khó có thể tìm thấy một định nghĩa truyền thống hay kinh điển nào về quyền con người giống như cách làm thông thường đối với nhiều khái niệm khác. Vì vậy, vấn đề quyền con người không chỉ là vấn đề trọng yếu trong luật pháp quốc tế mà còn là chế định pháp lý cơ bản trong pháp luật của các quốc gia.

Ý thức về tôn trọng quyền con người và việc bảo vệ nhân quyền là một quá trình lịch sử lâu dài, liên tục và gắn với lịch sử phát triển của loài người, cũng như sự nghiệp đấu tranh giải phóng con người qua các hình thái kinh tế - xã hội, các giai đoạn đấu tranh giai cấp khác nhau, qua đó quyền con người dần trở thành giá trị cao quý chung của toàn thể nhân loại và cộng đồng quốc tế.

Xét riêng trong khoa học pháp lý Việt Nam, khi bàn về nhân quyền và bảo vệ quyền con người luôn là vấn đề nóng hổi và có tính thời sự. Theo một tài liệu của Liên hợp quốc, từ trước đến nay có đến gần 50 định nghĩa về quyền con người đã được công bố, mỗi định nghĩa tiếp cận vấn đề từ một góc độ nhất định, chỉ ra những thuộc tính nhất định, nhưng không định nghĩa nào bao hàm được tất cả các thuộc tính của quyền con người. Tính phù hợp của

các định nghĩa hiện có về quyền con người phụ thuộc vào sự nhìn nhận chủ quan của mỗi cá nhân, tuy nhiên, ở cấp độ quốc tế có một định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (Office of High Commissioner for Human Rights - OHCHR) thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu. Theo định nghĩa này, quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người [61, tr. 1].

Bên cạnh định nghĩa kể trên, một định nghĩa khác cũng được trích dẫn, theo đó, quyền con người là những đặc lợi vốn có tự nhiên mà chỉ con người mới được hưởng trong những điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhất định. Quyền con người vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính xã hội; mang tính phổ biến nhưng lại mang tính đặc thù; mang tính giai cấp, đồng thời mang tính nhân loại và thống nhất với quyền dân tộc cơ bản... [46, tr. 14]. "Nội dung của quyền con người được đề ra, xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn cách mạng, từ bản chất của chế độ ta. Quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi của chủ quyền quốc gia..." [46, tr. 17].

Ngoài ra, nhấn mạnh tầm quan trọng và ý nghĩa của việc nghiên cứu về quyền con người, GS.TSKH. Lê Cẩm đã đưa ra khái niệm bao hàm đầy đủ nội dung của nó:

Quyền con người - một phạm trù lịch sử - cụ thể, là giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại và là đặc trưng tự nhiên vốn có cần được tôn trọng và không thể bị tước đoạt của bất kỳ cá nhân nào sinh ra trên trái đất, đồng thời phải được bảo vệ bằng pháp luật bởi các quốc gia - thành viên Liên hợp quốc, cũng như bởi cộng đồng quốc tế [8, tr. 11].

Theo tác giả, khái niệm này có ý nghĩa rất lớn không chỉ về mặt quan hệ quốc tế - ngoại giao, lịch sử - chính trị, pháp luật, mà còn có giá trị về mặt khoa học - thực tiễn trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.

Quyền con người có quan hệ biện chứng với nhiều thiết chế như: phẩm giá con người, nhu cầu, khả năng của con người, quyền công dân, phát triển con người, an ninh quốc gia, an ninh quốc tế, tự do, dân chủ..., đặc biệt là mối quan hệ với thiết chế nhà nước và pháp luật. Xuất phát từ chỗ quyền con người có đặc tính "*tự nhiên*", "*bẩm sinh vốn có*", Nhà nước không thể không thừa nhận. Ngược lại, quyền con người chỉ có giá trị thực tế và được bảo đảm khi được Nhà nước ghi nhận bằng pháp luật. Do vậy, quyền con người là khái niệm bao gồm hai thành tố - tự do, phẩm giá vốn có, nhu cầu tự nhiên, chính đáng của con người và sự ghi nhận, bảo đảm của Nhà nước bằng pháp luật đối với chính các quyền đó. Cho nên, dưới góc độ nội hàm và ý nghĩa của nó, khái niệm quyền con người được hiểu là "các quyền mà con người vẫn có và chỉ con người mới có, đồng thời là sự tự do, nhân phẩm vốn có, nhu cầu, lợi ích chính đáng của con người được Nhà nước thừa nhận và pháp luật bảo vệ" [59, tr. 37].

Hay nói cách khác, quyền con người là các quyền tối thiểu mà các cá nhân, từng con người cụ thể phải có, quyền con người đòi hỏi Nhà nước thừa nhận và tôn trọng các quyền này, đồng thời bảo vệ nó bằng pháp luật.

Tóm lại, dưới góc độ khoa học, theo chúng tôi, *quyền con người được hiểu là những đặc quyền (quyền tự nhiên) của con người được pháp luật bảo đảm do cá nhân con người nắm giữ trong các quan hệ của mình với các cá nhân khác và với Nhà nước*. Như vậy, một số đặc trưng cơ bản được thừa nhận chung về khái niệm quyền con người như sau:

Một là, quyền con người có tính giai cấp, tính giai cấp thể hiện việc Nhà nước ghi nhận quyền con người trong Hiến pháp và pháp luật.

Hai là, quyền con người là các quyền tự nhiên mà các cá nhân, từng con người cụ thể phải có, nó là đặc trưng tự nhiên vốn có của con người sinh ra trên trái đất, cần được Nhà nước, xã hội tôn trọng và bảo vệ. Quyền con người là một trong những giá trị xã hội cao quý nhất, đó là những đặc quyền mang tính tự nhiên mà nổi bật là quyền được sống, được bảo vệ, được tự do phát triển. Chính vì vậy, quyền con người thể hiện tính *nhân đạo* và tính *pháp luật*.

Ba là, quyền con người có mối liên hệ với kinh tế, văn hóa - xã hội, truyền thống - lịch sử. Trong các yếu tố đó, "yếu tố về kinh tế là định hướng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề về quyền con người" [21, tr. 23]. Quyền con người góp phần thúc đẩy và duy trì sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đồng thời chỉ khi các quyền con người được bảo đảm mới tạo ra sự năng động của xã hội trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Bốn là, quyền con người có mối quan hệ chặt chẽ với dân chủ và pháp luật. Dân chủ tạo điều kiện cho quyền con người phát triển, mở rộng và ngược lại quyền con người là nhân tố để thúc đẩy dân chủ phát triển hơn. Còn với pháp luật, lại có vai trò quan trọng trong việc ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, và ngược lại đến lượt mình, quyền con người lại là điều kiện để thúc đẩy pháp luật tiến bộ, phát triển và vì con người, đồng thời làm cho pháp luật ngày càng hoàn thiện hơn.

Năm là, quyền con người được quy định trong nhiều văn bản pháp luật, trong đó nó được quy định trong các văn bản pháp luật quốc tế và cả các văn bản pháp luật quốc gia. Đặc biệt là, trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, các quyền con người được bảo đảm về: dân sự và chính trị; về thực hiện các quyền con người về kinh tế, văn hóa và xã hội và; bảo đảm quyền của phụ nữ, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, gia đình, người già, người tàn tật v.v...

1.1.2. Nội dung quyền sống của con người cần được bảo vệ bằng pháp luật hình sự Việt Nam

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, trong Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - ngày 2/9/1945 - Chủ

tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Có thể thấy rằng, tư tưởng xuyên suốt của Tuyên ngôn độc lập là tư tưởng về con người, quyền con người và được Chủ tịch Hồ Chí Minh nâng lên thành quyền dân tộc chính đáng.

Quyền được sống là quyền tất yếu, vốn có của quyền con người. Hành vi xâm phạm đến quyền sống của con người được coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc đó, Điều 19 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật" [41]; Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) không chỉ bằng quy phạm về nhiệm vụ của nó trong Phần chung đoạn 1 Điều 1) đã khẳng định rõ "quyền, lợi ích hợp pháp của công dân", mà bằng các quy phạm trong Phần các tội phạm cũng đã coi "tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người" (Chương XII với các điều 93 - 122) - là khách thể loại quan trọng được bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Chương này đã quy định 10 tội danh liên quan đến hành vi trực tiếp hay gián tiếp, vô tình hay cố ý tước đoạt sinh mạng của người khác một cách bất hợp pháp, đó là: Tội giết người (Điều 93); tội giết con mới đẻ (Điều 94); tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95); tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96); tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97); tội vô ý làm chết người (Điều 98); tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99); tội bức tử (Điều 100); tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101); tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102). Do đối tượng tác động của tội phạm là xâm phạm quyền sống của con người nên chính sách hình sự và đường lối xử lý

của Nhà nước đối với các tội xâm phạm tính mạng của con người là rất nghiêm khắc. Trong 10 tội nêu trên có 01 tội đặc biệt nghiêm trọng có mức hình phạt cao nhất là tử hình (Điều 93), có 01 tội rất nghiêm trọng có mức hình phạt cao nhất là đến 15 năm tù (Điều 97). Ngoài các tội nêu trên, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 cũng quy định một số tội gián tiếp có liên quan đến việc xâm phạm mạng sống của con người tại các Điều 83, 84 (Chương XI - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia); Điều 336 (Chương XXIII - Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân) và các Điều 342, 343 (Chương XXIV - Các tội phá hoại hòa bình chống loài người và tội phạm chiến tranh).

Về mối quan hệ giữa hình phạt tử hình và quyền sống; giống như một số quốc gia khác trên thế giới, pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn còn duy trì hình phạt tử hình. Điều này được lý giải bởi các lý do sau:

Thứ nhất, việc quy định và áp dụng hình phạt tử hình sẽ bảo đảm nguyên tắc công bằng, Hiện nay, ở nước ta, tội phạm vẫn tồn tại và diễn biến rất phức tạp với mức độ nguy hiểm đặc biệt cao cho xã hội. Nhiều vụ phạm tội đã gây thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng của Nhà nước và nhân dân; hoặc nhiều vụ giết người, cướp tài sản, những vụ hiếp dâm trẻ em rồi giết trẻ em một cách dã man... Công lý đòi hỏi người phạm tội phải gánh chịu hậu quả là trách nhiệm hình sự, và trách nhiệm hình sự phải tương xứng với tính nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội gây ra. Nếu chúng ta không duy trì hình phạt tử hình thì không một hình phạt nào khác được áp dụng có thể tương xứng với tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trong các trường hợp nói trên. Một khi hình phạt không tương xứng với tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thì công bằng và công lý cũng không được bảo đảm. Như vậy, việc duy trì hình phạt tử hình hiện nay là cần thiết nhằm xây dựng và củng cố Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Thứ hai, hình phạt tử hình bảo đảm mục đích răn đe và phòng ngừa tội phạm của hệ thống hình phạt. Người phạm tội dù tàn ác, ngoan cố đến đâu

vẫn còn có lý trí để suy nghĩ và cân nhắc trước khi phạm tội về những vấn đề: Khi phạm tội mình được gì? Cái giá phải trả cho việc phạm tội? Khả năng thành công trong việc thực hiện tội phạm? Khả năng trốn tránh pháp luật?... Trong đó, sự cân nhắc giữa cái được và cái giá phải trả là quan trọng nhất. Nếu cái giá phải trả càng thấp so với việc phạm tội đạt được thì khả năng chuyển ý định phạm tội thành tội phạm càng cao. Không thể nói hình phạt tử hình không có tác dụng răn đe bằng hình phạt tù chung thân. Thật vậy, không ai không sợ chết. Chúng ta đã chứng kiến biết bao nhiêu người đang sống rất khổ sở, thậm chí "sống không bằng chết. Nhiều người phạm tội sau khi phạm tội có quan niệm rằng phải bằng mọi cách "chạy" làm sao để không bị tử hình là còn hy vọng. Cũng có người phạm tội thỏ lộ: do nghĩ đến việc bị tử hình nên hành vi phạm tội được dừng lại mà không tiếp diễn nghiêm trọng hơn. Trong khi đó, hình phạt tù chung thân ở Việt Nam, theo luật định là tù không có thời hạn, có ý nghĩa là có khả năng người phạm tội phải bị giam suốt đời. Tuy nhiên, theo quy định về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt, người bị phạt tù chung thân thường chỉ phải chấp hành khoảng mười mấy năm đến hai mươi năm tù nếu cải tạo tốt trong khi chấp hành hình phạt. Như vậy, ở chừng mực nào đó, tù chung thân là tù có thời hạn. Điều này cho thấy, tác dụng răn đe của hình phạt tử hình là cao nhất trong số các loại hình phạt.

Thứ ba, hình phạt tử hình góp phần nâng cao phẩm giá của con người, bảo đảm chất lượng cuộc sống và bảo đảm an toàn xã hội. Chúng ta phải xác định rằng bảo vệ phẩm giá của con người ở đây là của người phạm tội, của người bị hại hay của cả cộng đồng. Hiện nay, ở Việt Nam, tội phạm đang diễn ra hết sức nghiêm trọng, nhất là đối với tội phạm về tham nhũng, ma túy, hiếp dâm và giết người, cướp tài sản. Trong những vụ phạm tội này, người phạm tội đã gây thiệt hại hàng ngàn tỷ đồng cho Nhà nước từ các vụ tham nhũng, khiến nhiều gia đình tan nát vì vướng phải ma túy, nhiều trẻ em bị khủng hoảng suốt đời (nếu không bị giết để phi tang) vì bị hiếp dâm... Khi phạm tội, người

phạm tội có nghĩ đến phẩm giá của người bị hại và của cả cộng đồng hay không. Trong trường hợp đó, vai trò của pháp luật là bảo vệ và nâng cao phẩm giá của người bị hại và của cả cộng đồng chứ không phải giữ gìn và nâng cao phẩm giá của người phạm tội. Hình phạt tử hình sẽ làm tốt được vai trò này.

Thứ tư, hình phạt tử hình phù hợp với nguyên tắc nhân đạo. Hình phạt tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất, tước đi mạng sống của người phạm tội. Đây là hình phạt chỉ có tác dụng trừng trị mà không có ý nghĩa cải tạo, giáo dục người phạm tội. Cũng vì thế mà các quan điểm chống lại hình phạt tử hình thường chỉ trích rằng nó vô nhân đạo đối với người phạm tội. Đây là một nhận xét phiến diện. Chúng ta cần phải biết rằng tính nhân đạo của pháp luật biểu hiện ở sự dung hòa lợi ích của xã hội và lợi ích của người phạm tội. Việc thiên về lợi ích của người phạm tội mà quên đi lợi ích của toàn xã hội không thể xem là thỏa mãn nguyên tắc nhân đạo của pháp luật. Một người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây thiệt hại đặc biệt lớn cho xã hội thì việc nhân đạo đối với họ chính là sự vô nhân đạo đối với toàn thể cộng đồng. Hơn nữa, chúng ta biết rằng, hình phạt không chỉ có mục đích trừng trị tội phạm. Đứng ở góc độ người phạm tội, với lòng khoan dung, chúng ta chỉ có thể "trừng trị" người phạm tội bằng hình phạt tù chung thân cũng đủ. Tuy nhiên, đứng ở góc độ xã hội, cần phải có một hình phạt nghiêm khắc hơn - hình phạt tử hình, để đảm bảo mục đích phòng ngừa của hình phạt. Như vậy, hình phạt tử hình đã thể hiện tính nhân đạo một cách tương đối thông qua khía cạnh xã hội là loại bỏ mối đe dọa nguy hiểm cho xã hội, răn đe và giáo dục người khác tránh xa việc phạm tội.

Thứ năm, việc duy trì hình phạt tử hình không trái với pháp luật quốc tế và không vi phạm nhân quyền. Điều 3 Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền con người nêu: "Mọi người đều có quyền được sống, tự do và được bảo vệ an toàn" [57]. Ngoài ra, Điều 5 Tuyên ngôn này còn bổ sung: "Không ai có thể phải gánh chịu một hình phạt tàn khốc hoặc làm giảm phẩm giá của con

người" [57]. Theo đó, các quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình giải thích rằng việc xóa bỏ hình phạt tử hình là vi phạm các nội dung nêu trên của Tuyên ngôn, đồng nghĩa với việc vi phạm nhân quyền. Tuy nhiên, trên thực tế, không có một đoạn văn nào của Tuyên ngôn cụ thể hóa việc làm như thế nào là vi phạm nhân quyền. Do đó, nếu dựa theo Điều 3 của Tuyên ngôn, theo các quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình, để khẳng định rằng việc sử dụng hình phạt tử hình là vi phạm nhân quyền thì thật vô lý. Bởi vì, nếu theo nghĩa là khi tử hình một ai đó tức là vi phạm quyền sống thì chúng ta cũng phải xóa bỏ hết các nhà tù vì khi giam một ai đó cũng đã vi phạm quyền tự do cá nhân. Bên cạnh đó, dựa theo Điều 5 của Tuyên ngôn, các quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình cho rằng hình phạt tử hình nên được xóa bỏ vì đó là một hình phạt tàn khốc nhất, vô nhân đạo và hạ thấp phẩm giá của con người. Tuy nhiên, đây chỉ là ý kiến chủ quan của họ. Điều 5 của Tuyên ngôn được tuyên bố mang tính chất chủ quan nhưng để ngỏ cho mọi sự giải thích và áp dụng sao cho dễ dàng trong những trường hợp cụ thể. Điều này không thể được giải thích là hình phạt tử hình hoàn toàn có nội dung tàn khốc và hạ thấp phẩm giá con người.

Việt Nam là thành viên của Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị từ năm 1982. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 6 của Công ước này thì: "Ở những quốc gia chưa xóa bỏ hình phạt tử hình, hình phạt tử hình chỉ có thể được áp dụng đối với người phạm tội nghiêm trọng nhất phù hợp với pháp luật hiện hành..." [57]. Điều này cho thấy, Công ước thừa nhận ở những quốc gia khác nhau, tùy theo điều kiện cụ thể của mình có thể duy trì hình phạt tử hình. Nhưng, hình phạt tử hình phải được áp dụng đối với những người phạm tội nghiêm trọng nhất. Việt Nam đã thực hiện đúng cam kết này.

Đối với Nghị định thư *thứ hai* về việc xóa bỏ hình phạt tử hình, xét về tên gọi chúng ta cũng đã thấy rằng đây là một văn bản không có tính chất bắt buộc cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, chỉ có 62 quốc gia gia

nhập hoặc phê chuẩn Nghị định thư này, trong đó không có Việt Nam. Như vậy, việc duy trì hình phạt tử hình ở Việt Nam là cần thiết trong điều kiện Việt Nam hiện nay và không trái với pháp luật quốc tế.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của văn minh nhân loại, xu hướng chung của thế giới hiện nay là thu hẹp phạm vi áp dụng và tiến tới xóa bỏ hoặc chỉ giữ lại rất ít tội còn áp dụng hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự. Trên cơ sở này, Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 "*Về một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp trong thời gian tới*" và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị "*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" đã thể hiện rõ chủ trương từng bước hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình, giảm tối đa quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm. Chủ trương này hoàn toàn phù hợp với tinh thần Công ước về quyền chính trị và dân sự của Liên hợp quốc mà Việt Nam là thành viên, cũng như phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Do đó, để thể chế hóa một bước chủ trương này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự Việt Nam ngày 19/6/2009 của Quốc hội đã bỏ quy định hình phạt tử hình trong tám tội phạm cụ thể, đó là:

- Tội hiếp dâm (Điều 111);
- Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139);
- Tội buôn lậu (Điều 153);
- Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180);
- Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197);
- Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221);
- Tội đưa hối lộ (Điều 289) và;
- Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334).

Theo đó, việc bỏ hình phạt tử hình ở các tội phạm cụ thể nói trên xuất phát từ năm tiêu chí sau đây: *Một là*, tính chất nghiêm trọng của tội phạm và

những đặc điểm nhân thân của người phạm tội; *Hai là*, yêu cầu bảo vệ khách thể bị tội phạm xâm hại đến; *Ba là*, thực tiễn áp dụng hình phạt tử hình đối với các tội phạm cụ thể; *Bốn là*, khả năng trấn áp tội phạm bằng các biện pháp khác ngoài tử hình và; *Năm là*, có tính đến xu hướng chung trên thế giới thu hẹp dần và tiến tới bãi bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình. Xu hướng hạn chế, giảm bớt và tiến tới loại bỏ hình phạt tử hình trên thế giới được các nhà khoa học - luật gia cho rằng, sẽ đạt được các mục đích chính sau đây: Đề cao và bảo vệ được giá trị của tính mạng con người; tính chất không thể lấy lại được nếu sai sót; tính chất tàn bạo của hình phạt; nguy cơ sự bất công trong tố tụng; gây chia sẻ và làm tổn hại các giá trị đạo đức trong xã hội; trái với nguyên tắc khoan dung, nhân đạo trong hoạt động tư pháp; vấn đề hiệu quả phòng ngừa tội phạm; chi phí tốn kém; những mâu thuẫn và nguy cơ vi phạm những tiêu chuẩn pháp luật quốc tế về quyền con người [60, tr. 8-10] v.v...

Đặc biệt, để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự cũng đã sửa đổi cụm từ "*hai mươi năm, chung thân hoặc tử hình*" thành cụm từ "*hai mươi năm hoặc tù chung thân*" tại các điều luật đã nêu trên. Tuy nhiên, cần lưu ý, kể từ ngày Luật này được công bố, không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm các tội đã nêu, hình phạt tử hình đã tuyên bố với những người phạm tội nhưng chưa thi hành thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chuyển hình phạt tử hình xuống thành hình phạt tù chung thân. Cụ thể hóa hơn nội dung này, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 105/TANDTC-KHXX ngày 17/7/2009 về việc thi hành khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 33/2009/QH12 của Quốc hội, trong đó hướng dẫn như sau:

- Kể từ ngày 29/6/2009 khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm một trong các tội được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33/2009/QH12 (không phân biệt hành vi phạm tội được thực hiện trước hay sau ngày 29/6/2009);

- Trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 29/6/2009 đối với người phạm một trong các tội được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33/2009/QH12 và bản án đã có hiệu lực pháp luật, thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tử hình xuống thành hình phạt tù chung thân đối với người bị kết án.

1.2. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC QUY ĐỊNH TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.2.1. Khái niệm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam

Hiện nay, trong khoa học luật hình sự Việt Nam, mặc dù còn có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, song tựu trung lại các quan điểm đó vẫn thống nhất trong việc nêu ra nội dung và bản chất pháp lý của tội phạm này.

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là tội phạm được quy định lần đầu tiên trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 tại Điều 107 và cho đến hiện nay chưa có một văn bản pháp lý nào đưa ra định nghĩa cụ thể về tội phạm này. Khoản 1 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng mới chỉ quy định cấu thành cơ bản của tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng: "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm" [37], mà chưa đưa ra được định nghĩa thế nào là hành vi không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và chưa nêu được dấu hiệu chủ thể của tội phạm.

Trước hết, có quan điểm cho rằng: "Cố ý không cứu người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi thấy người đang ở trong

tình trạng sắp chết, tuy có điều kiện cứu mà không cứu dẫn đến người đó bị chết" [34, tr. 112]. Quan điểm này dựa trên các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 (Điều 102) để định nghĩa, do đó, chỉ mô tả giải thích hành vi và các dấu hiệu định tội, nhưng chưa nêu được dấu hiệu chủ thể của tội phạm này - là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự khi định nghĩa tội phạm.

Hiểu theo thuật ngữ đơn thuần thì không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi bất hợp pháp của một hay nhiều người bỏ mặc người khác chết khi người đó gặp nguy hiểm đến tính mạng. Do đó, có quan điểm khác lại nêu tương tự: "Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng mà họ thấy và có điều kiện cứu giúp, dẫn đến người đó chết" [53, tr. 402]. Do đó, dưới góc độ khoa học, quan điểm này cũng chưa nêu được dấu hiệu chủ thể của tội phạm này - là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự khi định nghĩa tội phạm.

Gần đây, có quan điểm cụ thể hóa hơn biểu hiện của hành vi phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và đã nêu tương đối đầy đủ nội dung khái niệm tội phạm này, song vẫn thiếu dấu hiệu chủ thể của tội phạm, theo đó:

Cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi phạm tội của người thấy người khác đang ở trong tình trạng (sắp chết hoặc có thể chết như: sắp chết đuối; bị thương tích hoặc do tai nạn giao thông gây ra...), tuy có điều kiện mà không cứu giúp (tức là có khả năng cứu giúp và sự cứu giúp không gây nguy hiểm cho bản thân hoặc cho người khác) mà cố ý bỏ mặc, dẫn đến chết người; nếu nạn nhân được cứu giúp kịp thời thì sẽ không bị chết.

Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm (khoản 2 Điều 102 là trường hợp người phạm tội là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm đó (như: cùng đi tắm ở sông, người biết bơi đùa nghịch làm cho người không biết bơi bị chới với sắp chìm mà không cứu vớt).

Đối với trường hợp điều khiển phương tiện giao thông vận tải gây ra tai nạn rồi bỏ chạy, cố ý không cứu giúp người bị nạn để trốn tránh trách nhiệm thì xử lý theo điểm c khoản 2 Điều 186 (tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ).

Cần lưu ý khái niệm "thấy" được quy định trong điều luật này là "mắt nhìn thấy" hoặc là mắt không nhìn thấy nhưng "có đầy đủ căn cứ biết rõ" người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến chết người. Ví dụ: một người biết bơi giỏi, được một cháu bé đến báo có bạn cháu vừa bị ngã xuống ao sâu, nhưng người này không đến cứu dẫn đến cháu bé bị chết đuối v.v... [50].

Tuy nhiên, qua nghiên cứu các khái niệm chung về tội này, tác giả luận văn tán thành với cách lập luận về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm như sau: Trước hết, không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là trường hợp người phạm tội có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật hình sự đã có hành vi thấy người đang ở trong tình trạng sắp chết, tuy có điều kiện cứu mà không cứu dẫn đến người đó bị chết. Hậu quả của hành vi vi phạm là dẫn đến hậu quả chết người, đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Do đó, điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự một người về tội này là hậu quả chết người đã xảy ra do nạn nhân không được cứu giúp kịp thời.

Tóm lại, từ những phân tích như đã nêu trên, tác giả luận văn đưa ra khái niệm về tội phạm này như sau:

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi của người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng tuy có điều kiện mà không cứu giúp, cố ý bỏ mặc, dẫn đến hậu quả người đó chết, qua đó xâm phạm gián tiếp tới khách thể được luật hình sự bảo vệ là quyền sống của con người.

1.2.2. Ý nghĩa của việc quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999 của nước ta, có ý nghĩa về mặt lập pháp hình sự hết sức to lớn. Nó đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật lập pháp hình sự của nước ta trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ quyền sống của con người nói riêng. Việc chính thức ghi nhận về mặt pháp lý hình sự tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong luật hình sự Việt Nam hiện hành là một biểu hiện cụ thể của việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người được ghi nhận tại khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật" [41]. Do đó, việc quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong Bộ luật hình sự có những ý nghĩa sau đây:

Thứ nhất, biểu hiện cụ thể mối quan hệ chặt chẽ giữa đạo đức và pháp luật hình sự. Đạo đức và pháp luật là những hình thái ý thức xã hội, có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình điều chỉnh hành vi của con người. Pháp luật lấy đạo đức làm cơ sở, nhiều quy tắc, chuẩn mực đạo đức được Nhà nước thừa nhận đã trở thành quy phạm pháp luật và Nhà nước cũng sử dụng pháp luật để bảo vệ đạo đức.

Bộ luật hình sự năm 1985, cũng như Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, điều đó có ý nghĩa, các giá trị đạo đức như sức khỏe, tính mạng của con người được Nhà nước bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Thông qua việc quy định hành vi thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết là tội phạm và phải chịu hình phạt - biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, pháp luật hình sự đóng vai trò tác động mạnh mẽ đến sự hình thành, phát triển nền đạo đức mới, đạo đức hướng tới con người, tôn trọng con người và vì con người.

Đạo đức nói chung, các giá trị đạo đức như nhân phẩm, danh dự, tính mạng, sức khỏe của con người nói riêng, một mặt kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống, phản ánh những yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng mặt khác, nó phải bảo đảm phù hợp với những yêu cầu của pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng, khuyến khích công dân tuân thủ pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự.

Thứ hai, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh phòng, chống các hành vi xâm phạm nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của người khác. Đạo luật hình sự giữ vị trí hết sức quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng, bởi vì chỉ văn bản này mới quy định hành vi xâm phạm đến quyền sống của con người được coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Việc Nhà nước quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội là nhân danh ý chí của nhân dân, là sự thể hiện thái độ của nhân dân (thông qua Nhà nước đối với tội phạm). Quy phạm pháp luật hình sự về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng vừa có tính chất cấm chỉ, vừa có tính chất

bắt buộc. Quy phạm này, một mặt cấm người ta không được thực hiện hành vi bỏ mặc người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, bằng sự răn đe áp dụng hình phạt đối với người phạm tội; mặt khác, quy phạm pháp luật hình sự này cũng buộc các cơ quan có trách nhiệm khi phát hiện có dấu hiệu của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, thì phải điều tra, truy tố, xét xử một cách nghiêm minh, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự.

Thứ ba, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước ta đối với việc bảo vệ và phát triển quyền con người nói chung, quyền sống của con người nói riêng. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước ta khẳng định, con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ sức khỏe, tính mạng của con người nói riêng, là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hiện đại hóa đất nước. Việc pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, cũng như các quy định khác về quyền con người trong hệ thống pháp luật Việt Nam chứng tỏ, mọi chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tất cả vì con người và cho con người.

Thứ tư, bảo vệ sức khỏe, tính mạng của công dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Việc pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng góp phần quan trọng trong việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người, đồng thời góp phần tích cực vào nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội của nghĩa, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải áp dụng đúng đắn những quy định của pháp luật hình sự về tội phạm nói chung, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Việc áp dụng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng một cách tùy tiện, không đúng pháp luật, bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, bởi nó không những xâm hại hoạt động đúng đắn của các cơ quan bảo vệ pháp luật, mà còn làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Do vậy, việc quy định một cách chặt chẽ tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong pháp luật hình sự và việc áp dụng đúng đắn nó trong thực tiễn, thể hiện sự tôn trọng các quyền của con người nói chung và quyền sống của con người nói riêng của Nhà nước ta, bảo đảm sự giám sát của nhân dân, xã hội trong hoạt động điều tra truy tố, xét xử nói chung và điều tra, truy tố, xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng.

Tóm lại, việc quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng hiện hành, ngoài ý nghĩa về mặt lập pháp hình sự, còn có ý nghĩa nâng cao nhận thức của nhân dân nói chung, cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng về sự cần thiết phải tôn trọng tính mạng, sức khỏe của con người. Mặt khác, việc quy định cụ thể về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong pháp luật hình sự, còn giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật nắm vững nội dung, bản chất pháp lý, từ đó áp dụng đúng đắn quy phạm pháp luật hình sự này, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, động viên quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh này.

1.3. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA QUY ĐỊNH VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY

1.3.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến trước pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985

Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời, đã ban hành một loạt các văn bản quy phạm pháp luật hình sự, nhằm bảo vệ chính quyền nhân dân, chống thực dân Pháp, trừng trị bọn việt gian phản động.

Nhà nước ta đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hình sự như Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02/1946 trừng trị các tội phản cách mạng; Sắc lệnh số 27/SL ngày 28/02/1946 trừng trị các tội bắt cóc, tống tiền, ám sát cùng hàng loạt các Sắc lệnh khác nhằm đáp ứng yêu cầu giữ vững chính quyền nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến lâu dài của cả nước. Tuy nhiên, do tình hình kháng chiến diễn ra hết sức khẩn trương, không thể ban hành kịp các văn bản quy phạm pháp luật nói chung văn bản quy phạm pháp luật hình sự cần thiết nói riêng. Nên tại Sắc lệnh 47/SL ngày 10/10/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quy định "tạm thời giữ các luật lệ cũ với điều kiện không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa" [45, tr. 83-84]. Trong bối cảnh này, việc đấu tranh chống tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm chưa được đặt ra.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, miền Nam tạm thời bị đế quốc Mỹ và bọn tay sai thống trị. Tình hình đó đã hình thành ở nước ta "hai khu vực có chế độ chính trị và xã hội khác nhau". Ở miền Bắc, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng miền Bắc thành căn cứ vững mạnh của cách mạng cả nước, ở

miền Nam, tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ nhằm giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà. Pháp luật hình sự trong thời kỳ này phải phục vụ thực hiện thắng lợi hai chiến lược cách mạng đó.

Để chính thức hóa việc chấm dứt áp dụng luật lệ của chế độ cũ, Thông tư số 19-VHH ngày 30/6/1955 của Bộ Tư pháp đã khẳng định: Chính sách trừng trị trong chế độ dân chủ nhân dân khác nhau về căn bản với chính sách trừng trị của chế độ trước... Sau khi miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng, chúng ta không thể thừa nhận di sản pháp lý cũ, và các luật lệ cũ không thể là cơ sở pháp lý cho Tòa án nhân dân để định tội trong bất cứ trường hợp nào. Trong thời kì này, đối với việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, pháp luật hình sự chủ yếu đề cập các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe như giết người, gây thương tích, làm chết người trong Thông tư 442-TTg ngày 19/11/1955 của Thủ tướng Chính phủ, mà chưa có văn bản pháp luật hình sự nào quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Tuy nhiên hành vi không cứu giúp cũng được đề cập đến trong Nghị định số 348/NĐ ngày 13/12/1955 kèm theo Luật đi đường bộ ngày 13/12/1955 do Bộ Giao thông Bru điện đã ban hành; Điều 41 - Tai nạn của Luật này quy định như sau:

Xe ô tô qua nơi xảy ra tai nạn có người bị thương đều có trách nhiệm tải người bị thương đến trạm cứu thương, bệnh xá hay bệnh viện gần nhất, trừ những xe đang chở quân nhu đầy không còn chỗ, xe chữa cháy, xe hộ đê, xe công an, xe quân sự có việc khẩn cấp. Người trốn trách nhiệm tải thương có thể bị xử phạt [4].

Lần đầu tiên Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định về hành vi trốn trách nhiệm tải thương, hay được hiểu là hành vi không cứu giúp người bị thương thì có thể bị xử phạt. Sau một thời gian thi hành, các cơ quan có trách nhiệm nhận thấy việc quy định "Người trốn trách nhiệm tải thương có thể bị

xử phạt" chưa thích đáng, người phạm tội sẽ không thấy được mức độ nguy hiểm của hành vi. Vì vậy, Bộ Giao thông và Bưu điện đã ban hành Nghị định số 44 ngày 27/5/1958 sửa đổi Luật đi đường bộ ban hành do Nghị định 348/NĐ ngày 03/12/1955. Điều 41 của Luật này quy định như sau:

Xe ô tô qua nơi xảy ra tai nạn có người bị thương cần phải cấp cứu, có nhiệm vụ chở người bị thương đến trạm cấp cứu hay bệnh viện gần nhất trừ những xe chữa cháy, xe hộ đê, xe của cơ quan quân sự, Công an trong trường hợp các xe đó đang có nhiệm vụ khẩn cấp. Người trốn tránh nhiệm vụ tải thương sẽ bị xử phạt theo hình luật chung.

Xe chở hàng hóa và xe chở hành khách bất luận là xe dùng riêng hay xe kinh doanh vận tải, dù là đã đủ số hành khách được phép chở hay đã xếp hàng đến mức tối đa ấn định cũng không được từ chối chở người bị thương. Trong trường hợp này, xe được chở thêm 1/10 số hành khách được phép chở hoặc 1/10 trọng tải tối đa của xe mà không coi là vi phạm Điều 13 và Điều 32 trên. Nếu số người bị thương nhiều, trọng lượng tổng cộng quá mức 1/10 xe được chở thêm (mỗi người tính 50 kg) thì một số hành khách phải xuống xe hay một số hàng hóa phải dỡ xuống để đảm bảo xe chở được hết số người bị thương mà không vượt mức được chở thêm [4].

Theo quy định mới này, các nhà làm luật đã sửa cụm từ "*có thể bị xử phạt*" thành "*sẽ bị xử phạt theo hình luật chung*"; việc quy định như vậy sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc phòng chống loại tội phạm này, thể hiện việc coi trọng tính mạng, sức khỏe của con người và cũng có tính răn đe cao..

Dấu hiệu của hành vi không cứu giúp cũng được quy định tại Điều 19 Nghị định số 203-CP ngày 19/11/1962 của Hội đồng Chính phủ về giao thông vận tải đường biển:

Điều 19. Trong trường hợp hai phương tiện đi biển đâm vào nhau, nếu một cái bị hư hỏng nặng, tính mạng hành khách và công

nhân viên trên tàu bị đe dọa thì cái không bị hư hại hoặc bị hư hại nhẹ phải hết sức cứu vớt hành khách, công nhân viên và tàu bị nạn. Trong tất cả các trường hợp có phương tiện đi biển khác đi qua hoặc nhận được tín hiệu cấp cứu đều có nhiệm vụ cứu cái bị nạn. Phương tiện tham gia vào việc cứu trợ chỉ được rời nơi xảy ra tai nạn sau khi đã làm xong nhiệm vụ và xét thấy sự có mặt của mình không cần thiết nữa [27].

Vấn đề thờ ơ trước mạng sống của con người cũng được đề cập trong báo cáo tổng kết số 452-HS2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao về thực tiễn xét xử loại tội giết người đã chỉ ra có một số trường hợp gọi là cố ý gián tiếp: can phạm không mong muốn nạn nhân chết, nhưng biết rằng hành vi của mình có nhiều khả năng làm nạn nhân chết mà vẫn cứ làm và không trông mong vào một điều kiện cụ thể nào có thể ngăn chặn cho hậu quả đó đừng xảy ra. Ý thức chủ quan của can phạm là ý thức mặc kệ không quan tâm đến việc nạn nhân sống hay chết; sống cũng được, mà chết cũng mặc, muốn ra sao thì ra [45, tr. 95].

Nhìn chung, trong thời kỳ này, do chiến tranh diễn ra rất ác liệt, nên các nhà lập pháp chính quyền cách mạng không có điều kiện ban hành nhiều các văn bản quy phạm pháp luật nói chung, các văn bản quy phạm pháp luật hình sự nói riêng, nhưng các văn bản quy phạm pháp luật hình sự được ban hành đã đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng, góp phần phục vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

1.3.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến trước pháp điển hóa lần thứ hai - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999

Từ khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành được một số thành tựu quan trọng, trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng..., nhưng cũng đã gặp phải nhiều khó khăn và khuyết điểm trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, pháp luật,

kỷ cương bị buông lỏng. Trong lĩnh vực lập pháp hình sự, các văn bản quy phạm pháp luật hình sự được ban hành hành đã không đủ cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì vậy, việc ban hành Bộ luật hình sự là vấn đề có tính tất yếu khách quan và cấp thiết, có ý nghĩa góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Ngày 27/6/1985, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, đã thông qua Bộ luật hình sự, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986 (sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự năm 1985).

Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 107) cũng lần đầu tiên quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng như sau:

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến chết người, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm hoặc là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm [35].

Ngày 29/11/1986, Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết số 04-HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 hướng dẫn một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985. Trong đó, Nghị quyết này có một số quy định hướng dẫn về dấu hiệu pháp lý của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Cụ thể:

...5. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 107). Theo khoản 1 đây là hành vi phạm tội của người thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (sắp chết) hoặc có thể chết (như: sắp chết đuối; bị thương tích nặng do tai nạn giao thông gây ra...), tuy có điều kiện

mà không cứu giúp (tức là có khả năng cứu giúp và sự cứu giúp không gây nguy hiểm cho bản thân hoặc cho người khác) mà cố ý bỏ mặc, dẫn đến chết người.

Theo khoản 2, người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm (như: cùng đi tắm ở sông, người biết bơi đùa nghịch làm cho người không biết bơi bị chới với sắp chìm mà không cứu vớt) hoặc là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp, có nghĩa vụ phải cứu giúp (như thủy thủ tàu đang đi trên sông, trên biển đối với người đang vật vờ trên mặt nước, bác sĩ đối với bệnh nhân đang cần cấp cứu...)

Đối với trường hợp điều khiển phương tiện giao thông vận tải gây ra tai nạn rồi bỏ chạy, cố ý không cứu giúp người bị nạn để trốn tránh trách nhiệm thì xử lý theo Điều 186, khoản 2, điểm b (tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng) [48].

Do nhận thức được tính nguy hiểm của hành vi không cứu giúp người khác và cũng nhằm loại ra khỏi xã hội những tư tưởng lạc hậu, lối sống ích kỉ, cá nhân mà Bộ luật hình sự năm 1985 đã xác định và quy định hành vi không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là tội phạm và quy định hình phạt đối với tội phạm. Quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của Bộ luật hình sự năm 1985 đã cơ bản đáp ứng được thực tiễn tình hình phạm tội trong giai đoạn này, nó không những có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có căn cứ pháp lí đấu tranh phòng chống loại tội phạm này, góp phần to lớn trong thực tiễn xét xử tội phạm, thể hiện sự tiến bộ trong trình độ lập pháp của nhà nước ta.

Tại Công văn của Tòa án nhân dân tối cao số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật cũng đã có giải thích về cụm từ "thấy" như sau:

Theo Từ điển tiếng Việt năm 1992 thì "thấy" có thể được hiểu theo các cách khác nhau: nhận biết được bằng mắt nhìn (nhìn thấy); nhận biết được bằng giác quan nói chung (nghe thấy); nhận ra được, biết được qua nhận thức (thấy được khuyết điểm); có cảm giác, cảm thấy (thấy vui). Để truy cứu một người về "tội cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng" (Điều 107 Bộ luật hình sự 1985) thì "thấy" ở đây không phải hiểu theo nghĩa rộng như các cách khác nhau được giải thích trong Từ điển tiếng Việt năm 1992, nhưng cũng không phải hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ "nhìn thấy". "Thấy" quy định trong Điều 107 Bộ luật hình sự hoặc là "mắt nhìn thấy" hoặc là tuy mắt không nhìn thấy nhưng "có đầy đủ căn cứ biết rõ" người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến chết người [49].

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, song pháp luật quy định về tội phạm này vẫn có một số tồn tại, hạn chế, thiếu quy định chi tiết, dẫn đến không thống nhất trong việc áp dụng pháp luật. Vì vậy, đòi hỏi phải có sự sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm việc điều tra, truy tố và xét xử các tội phạm này đúng pháp luật.

Chương 2

TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã giành được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước đã có nhiều khởi sắc, được nhân dân ta và bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi cơ chế, bên cạnh những mặt tích cực, mặt trái nền kinh tế thị trường cũng đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực, trong đó tình hình tội phạm diễn biến phức tạp. Trong tình hình mới, Bộ luật hình sự năm 1985, mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung bốn lần, cũng đã bộc lộ những hạn chế như kết cấu một số chương, điều chưa hợp lý, một số tội danh quy định không cụ thể; khung hình phạt trong một số điều luật quá rộng, dễ dẫn đến việc áp dụng tùy tiện. Xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, việc sửa đổi toàn diện Bộ luật hình sự năm 1985 là một đòi hỏi khách quan. Vì những lẽ đó, ngày 21/12/1999, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X tại kỳ họp thứ 6, đã thông qua Bộ luật hình sự năm 1999, thay thế cho Bộ luật hình sự năm 1985, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000 (sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự năm 1999).

Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng như sau:

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm [37].

So với quy định tại Điều 107 Bộ luật hình sự năm 1985 thì quy định tại Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có một số điểm mới sau:

Thứ nhất, trong tên tội danh đã bỏ đi hai từ: "cố ý", Điều 107 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định là "**Tội cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng**" còn Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định "**Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng**". Việc bỏ đi cụm từ "cố ý" là sự thay đổi cơ bản về nội dung điều luật. Cụm từ "cố ý" trong Điều 107 Bộ luật hình sự năm 1985 khiến cho người tiến hành tố tụng phải thực hiện thêm nghĩa vụ chứng minh tội phạm. Với việc bỏ đi cụm từ đó theo quy định Bộ luật hình sự năm 1999, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã lược bỏ được nghĩa vụ chứng minh tội phạm trong điều luật. Điều này rõ ràng là hợp lí, nó làm cho quy định trong điều luật ngắn gọn, chặt chẽ và logic hơn rất nhiều vì bản thân của hành vi không cứu giúp đã bao hàm sự cố ý.

Thứ hai, Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 đã thực hiện tốt hơn nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự đối với tội phạm này, thể hiện tội phạm được phân thành các cấu thành cụ thể và chi tiết tạo thuận lợi cho việc xét xử và áp dụng hình phạt thống nhất hơn (ví dụ: tại khoản 2 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 đã chia thành các điểm cụ thể mà không gộp chung như quy định tại Điều 107 Bộ luật hình sự năm 1985).

Thứ ba, điều luật quy định hình phạt bổ sung thành một khung (khoản 3) của tội phạm mà không quy định chung trong một điều luật riêng như trong Bộ luật hình sự năm 1985 cũng cho thấy sự hợp lí và thuận lợi cho việc nhận thức và áp dụng trong thực tiễn, thể hiện rõ sự tiến bộ trong trình độ lập pháp của nhà nước.

Có thể nói, với việc nghiên cứu và đánh giá sơ lược lịch sử lập pháp của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đã cho thấy một cái nhìn tổng quát về quá trình hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam nói chung, của các tội xâm hại tính mạng con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng. Cùng với sự thay đổi của xã hội, mỗi thời kì, luật pháp có thể có những sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm và có những hình phạt hợp lý. Với việc quy định cấu thành tội phạm cụ thể và những tình tiết định khung tăng nặng rõ ràng tại Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 đã tạo ra căn cứ thuận lợi cho việc xử lí tội phạm và người phạm tội này khi cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt, hạn chế đến mức thấp nhất việc xử lí oan, sai. Dù còn có điểm chưa hợp lí nhưng phải ghi nhận rằng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là một sự tiến bộ trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam.

2.1.1. Những dấu hiệu pháp lý hình sự

Dấu hiệu pháp lý hay dấu hiệu cấu thành của một loại tội phạm có tính đặc trưng và điển hình cho loại tội phạm ấy, nó phản ánh đầy đủ bản chất và dùng để phân biệt tội phạm này với các tội phạm khác. Do đó, việc làm rõ khái niệm và phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng qua bốn yếu tố cấu thành tội phạm - khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn

quan trọng, góp phần giúp các cơ quan tiến hành tố tụng định tội danh và xét xử được chính xác, cụ thể như sau.

a) Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại. Bất cứ tội phạm nào cũng đều xâm hại một hoặc một số quan hệ xã hội nhất định được luật hình sự bảo vệ. Theo khoa học luật hình sự, khách thể của tội phạm bao gồm: Khách thể chung, khách thể loại, khách thể trực tiếp

Bất cứ hành vi phạm tội nào cũng đều xâm hại đến khách thể chung, đều xâm hại đến một trong những quan hệ xã hội được xác định tại Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999:

...Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa [37].

Như vậy, trước hết người phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng xâm hại vào khách thể chung quy định tại Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nằm trong nhóm tội xâm phạm tính mạng của con người nên khách thể của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là quyền sống, quyền được tôn trọng và bảo vệ tính mạng; đây là một trong những khách thể quan trọng nhất được luật hình sự Việt Nam bảo vệ. Nói một cách khác, khách thể được bảo vệ là những người đang sống, tồn tại trong thế giới khách quan với tư cách là con người - thực thể tự nhiên và xã hội.

Tuy nhiên, khách thể của tội phạm này không phải là dấu hiệu quan trọng để phân biệt tội phạm này với các tội phạm có tính chất tương tự như tội

vô ý làm chết người, tội giết người hay một số tội xâm hại đến tính mạng, sức khỏe khác. Vì vậy, việc xác định khách thể của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng chỉ có ý nghĩa về mặt lí luận mà không có ý nghĩa về mặt thực tiễn xét xử

b) Mặt khách quan của tội phạm

- Hành vi khách quan của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là người phạm tội có hành vi (không hành động) không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Theo từ điển pháp luật hình sự, không hành động phạm tội là không làm một việc mà luật hình sự yêu cầu phải làm mặc dù có điều kiện. Không hành động phạm tội là một dạng của hành vi phạm tội, xâm hại khách thể bảo vệ của luật hình sự qua việc không thực hiện nghĩa vụ mà họ phải thực hiện và có điều kiện thực hiện [26, tr. 135]. Cụ thể người phạm tội có hành vi bỏ mặc người đang bị nguy hiểm về tính mạng mặc dù biết rõ mình có điều kiện cứu giúp người khác và tình trạng tính mạng của nạn nhân đang bị đe dọa nghiêm trọng cần được cứu giúp nếu không nạn nhân có thể chết hoặc sẽ dẫn đến chết.

Trường hợp nếu một người đã có hành vi cứu giúp nhưng vẫn không cứu giúp được người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì cũng không bị coi là tội phạm.

- Người phạm tội thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

Người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, đó là trường hợp một người gặp phải sự nguy hiểm mà tính mạng của họ đang trực tiếp bị đe dọa nghiêm trọng đòi hỏi phải được cứu giúp, nếu không sẽ dẫn đến chết hoặc có thể dẫn đến chết. Sự nguy hiểm này có thể do tai nạn bất ngờ (bị thương do tai nạn giao thông, tai nạn lao động, tai nạn trong khi đi săn bắn... đòi hỏi phải được cấp cứu); hoặc có thể do những rủi ro khác, như người không biết bơi ngã xuống sông, hồ, ao; hoặc có thể do bị bệnh tật nhất định

đòi hỏi phải được cấp cứu... Sự nguy hiểm đến tính mạng có thể do bên ngoài đưa lại hoặc có thể do chính bản thân người đang trong tình trạng nguy hiểm đó tự gây ra.

Ví dụ: Anh T đang lái chiếc xe ô tô ra ngoài thành chơi. Khi anh T đang điều khiển xe thì chị K ở trên vỉa hè chạy tới và lao thẳng vào đầu xe của anh T. Do tình huống bất ngờ anh T đã không xử lý kịp dẫn đến chiếc ô tô đã đâm vào chị K. Tuy nhiên sau đó, anh T không thực hiện hành vi cứu giúp như đưa chị K đi bệnh viện mà bỏ đi để mặc chị H ở đó. Do không được đưa đi cấp cứu chị K đã tử vong. Trong trường hợp này, mặc dù T không có lỗi trong việc gây tai nạn nhưng T phải nhận thức được nạn nhân đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và T có nghĩa vụ cứu giúp nạn nhân.

Trong một hướng dẫn khác của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật, cũng giải thích cụm từ "người nào thấy người khác" quy định tại Điều 107 Bộ luật hình sự năm 1985 như sau:

Theo Từ điển tiếng Việt năm 1992 thì "thấy" có thể được hiểu theo các cách khác nhau: nhận biết được bằng mắt nhìn (nhìn thấy); nhận biết được bằng giác quan nói chung (nghe thấy); nhận ra được, biết được qua nhận thức (thấy được khuyết điểm); có cảm giác, cảm thấy (thấy vui). Để truy cứu một người về "tội cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng" (Điều 107 Bộ luật hình sự 1985) thì "thấy" ở đây không phải hiểu theo nghĩa rộng như các cách khác nhau được giải thích trong Từ điển tiếng Việt năm 1992, nhưng cũng không phải hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ "nhìn thấy". "Thấy" quy định trong Điều 107 Bộ luật hình sự hoặc là "mắt nhìn thấy" hoặc là tuy mắt không nhìn thấy nhưng "có đầy đủ căn cứ biết rõ" người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến chết người [49].

Ví dụ: một người bác sĩ khi gặp một nạn nhân bị thương tích, sau khi xem xét vị trí vết thương, tác nhân gây thương tích, mức độ tổn thương có thể sơ bộ đánh giá tình trạng hiện tại bệnh nhân có ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng hay không?

- Người có hành vi không cứu giúp là người có đủ điều kiện để cứu giúp, ngăn chặn hậu quả chết người xảy ra.

Để cứu giúp người gặp nguy hiểm về tính mạng thì cần phải xem xét điều kiện, khả năng của người cứu giúp trong trường hợp cụ thể. Tại Nghị quyết số 04-HĐPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985 có giải thích "...tuy có điều kiện mà không cứu giúp (tức là có khả năng cứu giúp và sự cứu giúp không gây nguy hiểm cho bản thân hoặc cho người khác)..." [48]. Điều kiện để cứu giúp là một yếu tố quan trọng, quyết định tới hành vi của người có nghĩa vụ cứu giúp.

Ví dụ: Anh A là hành khách đang ngồi chuyến tàu từ Hà Nội đi Thái Bình. Ở phía xa, anh A thấy có một cháu bé đang ngồi chơi trên đường ray và nhìn thấy một chiếc tàu khác sắp chạy qua chỗ cháu bé đang ngồi. Mặc dù anh A nhận thức được cháu bé kia đang cần được cứu giúp nhưng do đang ngồi trên tàu nên anh A không thể thực hiện hành vi cứu giúp cháu bé. Như vậy, trong trường hợp này anh A không có điều kiện để thực hiện hành vi cứu giúp cháu bé.

Điều kiện cứu giúp là điều kiện thực tế bao gồm khả năng của chủ thể và các điều kiện bên ngoài khác. Khả năng của chủ thể là những gì mà chủ thể có thể làm được. Khả năng này có thể do bẩm sinh, do rèn luyện, do học tập hoặc do tính chất nghề nghiệp mà có. Khả năng do luyện tập là những gì mà chủ thể làm được nhờ quá trình chủ thể rèn luyện, thực hành nhiều lần mà đạt được như: khả năng bơi phải rèn luyện mới có được.

Do tính chất nghề nghiệp mà có là do công việc hàng ngày của chủ thể đã quy định nghĩa vụ cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến

tính mạng trong một số trường hợp nhất định, như: Bác sĩ có nghĩa vụ phải cứu giúp những người đang bị thương nặng đang gặp nguy hiểm đến tính mạng, nhân viên cứu hộ ở bãi biển cứu người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong trường hợp người đó đang chơi với sắp chết đuối vì tuột phao.

Khi xem xét một trường hợp cụ thể lại phải căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể lúc xảy ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của người bị nạn, chứ không phải chỉ căn cứ vào khả năng sẵn có của người cứu giúp. Ví dụ: Một bác sĩ phẫu thuật, đang đi du lịch trong rừng thì gặp một người bị thương nặng do ngã từ trên núi xuống. Vì không có phương tiện (bộ đồ phẫu thuật), khu rừng lại xa nơi dân cư, ít người qua lại, người bác sĩ này đã cố gắng cứu chữa người bệnh nhân ra khỏi khu rừng, nhưng không kịp nữa nên bệnh nhân đã chết.

Khả năng sẵn có của một người chỉ là tiền đề tạo điều kiện để có thể cứu người bị nguy hiểm đến tính mạng, còn thực tế có cứu được hay không lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác quan trọng. Khả năng sẵn có của một người chỉ phát huy được khi nó có những điều kiện cần thiết. Ngược lại, điều kiện có nhưng người ở trong điều kiện lại không có khả năng mà không cứu được người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng dẫn đến người này bị chết thì cũng không coi là phạm tội.

Ví dụ: Một chị hộ lý được phân công mang bộ đồ phẫu thuật từ bệnh viện đến trạm phẫu thuật tiền phương để cứu cho thương binh. Trên đường gặp phụ nữ đau đẻ cần phải mổ để cứu cả mẹ và con. Nhưng vì chỉ là hộ lý, lại không có phương tiện chờ người sản phụ đến trạm phẫu thuật, người hộ lý này đã làm mọi việc để cố cứu sản phụ nhưng vì không được mổ kịp thời nên sản phụ đã chết. Như vậy, ở đây người hộ lý không có khả năng của một bác sĩ sản khoa cũng không có điều kiện

- Người không được cứu giúp chết

Dấu hiệu hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự một người về tội không

cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hậu quả chết người đã xảy ra do nạn nhân không được cứu giúp kịp thời. Quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra cũng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Đó là bốn điều kiện cần của cấu thành tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, thiếu một trong bốn điều kiện đó thì không cấu thành tội phạm này.

Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng như sau:

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm [37].

Như vậy, người phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 102 có khung hình phạt từ cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm; theo khoản 3 Điều 102 có khung hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm - đây là hai trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng. Trường hợp người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo

khoản 2 Điều 102 có khung hình phạt từ một năm đến năm năm tù - đây là tội phạm nghiêm trọng.

c) Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật hình sự. Tình trạng có năng lực trách nhiệm hình sự là thuộc tính mang tính phổ biến và bao quát ở tất cả các con người. Về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, Điều 12 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định như sau: "1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng" [37].

Do đó, từ Điều 102 và Điều 12 Bộ luật hình sự năm 1999 cho thấy tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng - khoản 1 - tội ít nghiêm trọng, khoản 2 - tội phạm nghiêm trọng. Vì vậy, chủ thể của tội phạm này là người đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự; tuy nhiên đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này vì họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài các điều kiện về chủ thể theo quy định của luật hình sự nói chung, chủ thể tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng còn phải là người có khả năng cứu giúp nạn nhân đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Khả năng này có thể là do bẩm sinh, do rèn luyện, như bơi lội... do học tập hay do tính chất nghề nghiệp mà có, như: bác sĩ, lính cứu hỏa... Nếu một người có đủ các điều kiện về năng lực trách nhiệm hình sự, về độ tuổi theo luật định nhưng không có khả năng cứu giúp thì người đó không phải là chủ thể của tội phạm.

Tóm lại, một người có hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thỏa mãn những dấu hiệu pháp lý về mặt khách quan, khách thể của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nhưng không thỏa mãn dấu hiệu về chủ thể thì người thực hiện hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cũng không bị coi là tội phạm.

d) Mặt chủ quan của tội phạm

"Tội phạm là một thể thống nhất của hai mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt khách quan là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm còn mặt chủ quan là hoạt động tâm lí bên trong của người phạm tội bao gồm lỗi, động cơ, mục đích của người phạm tội". Mặt chủ quan của tội phạm không tồn tại một cách độc lập mà luôn gắn liền với mặt khách quan của tội phạm. Điều này đã chứng tỏ việc làm sáng tỏ các yếu tố trong mặt chủ quan của tội phạm là điều rất quan trọng.

Lỗi là một trong những dấu hiệu bắt buộc của tội phạm và là điều kiện chủ quan không thể thiếu được trong việc xác định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Lỗi cho thấy tính chất nguy hiểm của hành vi cũng như nhân thân người phạm tội vì vậy việc xác định đúng lỗi của chủ thể trong việc thực hiện hành vi không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng sẽ giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng xác định được hành vi đó đã cấu thành tội phạm hay chưa đồng thời còn có thể cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt một cách chính xác

Lỗi của người có hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là lỗi cố ý và thường là lỗi cố ý gián tiếp. Tức là ở đây người phạm tội nhận thức được hành vi (không hành động) không cứu giúp của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy được hậu quả chết người có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả chết người xảy ra. Nhưng nếu người có hành vi không cứu giúp nhận thức không

rõ ràng tình trạng của nạn nhân hoặc khả năng của mình thì không coi là phạm tội. Trường hợp này họ không có lỗi, do họ không biết nạn nhân đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng hoặc họ không có đủ điều kiện để cứu giúp người đang gặp nguy hiểm về tính mạng.

Ngoài dấu hiệu về lỗi, mặt chủ quan còn bao gồm cả động cơ và mục đích phạm tội. Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý. Người phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng động cơ có thể là vì họ sợ liên lụy, sợ phiền hà, sợ bị xui, sợ bị coi mình là người phạm tội...

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội. Với tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì mục đích của người phạm tội không hướng tới hậu quả nạn nhân chết. Mà họ thường hướng tới một mục đích khác, có thể là bảo vệ chính bản thân mình, vì lợi ích cá nhân...

Như vậy, chủ thể tội phạm của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có lỗi cố ý thường là lỗi cố ý gián tiếp với hành vi khách quan của họ. Cũng có trường hợp chủ thể có lỗi cố ý trực tiếp tuy nhiên trường hợp này dường như không xảy ra. Việc xác định lỗi có vai trò rất quan trọng trong việc định tội danh. Vì chủ thể của tội phạm có lỗi cố ý gián tiếp nên khi thực hiện hành vi người phạm tội có thể do các động cơ khác nhau thúc đẩy và nhằm những mục đích hành động nhất định. Những động cơ, mục đích đó không được coi là động cơ, mục đích phạm tội.

2.1.2. Hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được Nhà nước sử dụng như là công cụ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội và các lợi ích hợp pháp của công dân.

Đối với tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các hình phạt chính và hình phạt bổ sung như sau:

Hình phạt chính bao gồm các hình phạt cụ thể là: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ và phạt tù.

Hình phạt bổ sung bao gồm cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc nhất định.

a. Hình phạt chính

Hình phạt chính được quy định đối với tội này bao gồm hình phạt cảnh cáo, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn.

- Hình phạt cảnh cáo:

Khoản 1 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm" [37].

Khung hình phạt này được áp dụng với mọi chủ thể (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) khi có đầy đủ dấu hiệu được quy định trong cấu thành tội phạm.

Điều 29 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về hình phạt cảnh cáo như sau: "Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt" [37].

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng quy định hình phạt cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất với mục đích giáo dục người phạm tội là chính. Để quyết định chính xác việc áp dụng hình phạt cảnh cáo Tòa án phải căn cứ vào những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự. Hình phạt cảnh cáo không gây ra những thiệt hại về tài sản hoặc những hạn chế nhất định về thể chất cho người phạm tội nhưng hình phạt này lại có tác dụng giáo dục người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và hướng họ trở thành người tốt hơn.

Người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo phải là người phạm tội ít nghiêm trọng và phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Trong thực tế, để áp dụng hình phạt này không phải dễ dàng, Tòa án phải có sự xem xét kỹ lưỡng đối với người có hành vi không cứu giúp để từ đó quyết định hình phạt chính xác nhất. Cụ thể, để áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với tội này thì người phạm tội phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên. Ngoài các tình tiết được quy định tại Điều 46, có một số tình tiết khác cũng có thể coi là tình tiết giảm nhẹ như: người bị hại cũng có lỗi, bị cáo sau khi phạm tội đã lập công chuộc tội...

- Hình phạt cải tạo không giam giữ

Hình phạt cải tạo không giam giữ nặng hơn hình phạt cảnh cáo và nhẹ hơn hình phạt tù. Theo quy định tại Điều 31 Bộ luật hình sự năm 1999 thì:

Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội [37].

Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng trong tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì mức cao nhất là đến hai năm. Hình phạt cải tạo không giam giữ hạn chế người phạm tội ở một số mặt như về kinh tế hoặc hạn chế một phần tự do của người phạm tội như người bị kết án khi đi khỏi nơi cư trú thì phải xin phép và được sự đồng ý của cơ quan quản lý có thẩm quyền. Cũng giống như hình phạt cảnh cáo, hình phạt cải tạo không giam giữ cũng nhằm mục đích giáo dục là chủ yếu.

- Hình phạt tù

Hình phạt cao nhất đối với tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hình phạt tù. Mặc dù đây được coi là hình phạt nghiêm khắc, tuy nhiên với quy định mức hình phạt tù từ ba tháng đến

hai năm trong khoản 1 có thể thấy khung hình phạt của cấu thành cơ bản của tội này là không cao. Điều đó có thể thấy mục đích chính của hình phạt được quy định tại khoản 1 cơ bản là để giáo dục. Ngoài những hình phạt được quy định tại cấu thành cơ bản thì có những dấu hiệu phản ánh mức độ nguy hiểm cao hơn cho xã hội được quy định trong cấu thành tăng nặng được quy định tại khoản 2 điều này:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp [37].

+ Người phạm tội là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cho nạn nhân

Đây là trường hợp người phạm tội vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của người khác chứ không phải vô ý làm chết người khác. Do vô ý mà người phạm tội đã đưa người khác vào trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, nhưng sau đó lại cố ý không cứu mặc dù có điều kiện để cứu. Trong trường hợp này người phạm tội đáng lẽ phải có trách nhiệm hơn ai hết trong việc cứu giúp, để sửa chữa hành vi sai trái của mình. Thế nhưng họ đã không cứu giúp. Đó chính là lý do mà điều luật coi đây là một trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự. *Cần chú ý:* Những người vô ý gây ra tai nạn giao thông, sau đó không cứu giúp người khác bị nạn không thuộc trường hợp này, vì đã được quy định riêng ở điểm c khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự năm 1999.

+ Người phạm tội là người mà theo pháp luật phải có nghĩa vụ cứu giúp

Người mà theo pháp luật phải có nghĩa vụ cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là theo các ngành luật khác như:

Luật hành chính, luật lao động, luật giao thông, luật dân sự... chứ không phải luật hình sự. Bởi vì chính điều luật này (Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999) đã quy định nghĩa vụ của mọi người khi thấy người khác ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì phải cứu họ.

Người mà theo pháp luật phải có nghĩa vụ cứu giúp người khác là người có trách nhiệm cao hơn và họ cũng được trang bị những phương tiện có khả năng cứu người bị tai nạn tốt hơn. Ví dụ: Một lái xe qua nơi xảy ra tai nạn, có người bị thương nhưng không chở người bị thương đến bệnh viện cấp cứu dẫn đến người bị thương chết, trong khi đó luật giao thông quy định lái xe gặp trường hợp như vậy phải chở người bị thương đến bệnh viện cấp cứu. Do vậy, điều luật đã coi đây làm trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự.

+ Người phạm tội là người mà theo nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.

Người mà theo nghề nghiệp phải có nghĩa vụ cứu giúp là người do tính chất nghề nghiệp liên quan trực tiếp đến tính mạng của người khác như bác sĩ đối với bệnh nhân, thủy thủ đối với người sắp chết đuối; v.v... Trong trường hợp này hành vi không cứu giúp có mức độ nguy hiểm hơn so với hành vi không cứu giúp của công dân bình thường khác. Đó chính là lý do mà điều luật coi đây là một trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự.

b. Hình phạt bổ sung

Ngoài những hình phạt chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 thì người phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng còn có thể chịu hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định từ 1 đến 5 năm quy định tại khoản 3 điều này. Khoản 3 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm" [37].

Điều 36 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định như sau:

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung được áp dụng khi xét thấy nếu để người kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật thì họ có thể lại có điều kiện phạm tội mới [37].

Hình phạt bổ sung có hai dạng bắt buộc áp dụng và không bắt buộc áp dụng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 thì hình phạt bổ sung chỉ được áp dụng nếu thấy cần thiết tức là không bắt buộc phải áp dụng. Người phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung hoặc công việc nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt chính họ lại có thể có điều kiện phạm tội mới. Hình phạt bổ sung này thường được áp dụng cho các chủ thể đặc biệt với ý nghĩa ngăn ngừa tội phạm là chủ yếu. Tùy vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà thời hạn cấm sẽ được quy định một cách hợp lý.

Như vậy, có thể nói quy định về hình phạt của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì mục đích giáo dục là chủ yếu. Qua việc xét xử của Tòa án không chỉ để người phạm tội thấy rõ tội lỗi của mình, đồng thời qua đó giáo dục mọi công dân đề cao ý thức pháp luật, có trách nhiệm đối với tính mạng của con người, lên án những hành vi vô trách nhiệm đối với tính mạng của người khác, phê phán lối sống ích kỷ, tư tưởng lạc hậu, trái với đạo đức và truyền thống làm người.

2.2. PHÂN BIỆT TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG VỚI MỘT SỐ TỘI PHẠM KHÁC THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.2.1. Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội giết người

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102) và tội giết người (Điều 93) đều là những tội phạm thuộc

nhóm các tội xâm phạm đến tính mạng. Vì vậy, hai tội này có khách thể trực tiếp giống nhau là xâm phạm đến quyền sống của con người và gây ra cái chết cho nạn nhân. Cả hai tội này đều là tội có cấu thành vật chất, hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc và lỗi của các chủ thể thực hiện hành vi trong cả hai loại tội đều là lỗi cố ý.

Tuy có nhiều dấu hiệu giống nhau nhưng giữa hai loại tội này lại có rất nhiều điểm khác biệt:

- Mặt khách quan của tội phạm

Trước hết, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và tội giết người khác nhau ở mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Hành vi khách quan của tội giết người là hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác, cố ý gây ra cái chết cho nạn nhân. Trong khi đó, hành vi khách quan của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi không cứu giúp do pháp luật quy định. Hành vi (không hành động) không cứu giúp không phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả nhưng xét trên thực tế thì kết quả của hành vi này tạo ra nguyên nhân dẫn đến hậu quả nguy hiểm. Từ sự so sánh trên, ta có thể thấy, so với tội không cứu giúp người thì hành vi của tội giết người mang tính nguy hiểm cao hơn vì nó trực tiếp tước đoạt tính mạng của con người.

- Về mặt chủ quan của tội phạm

Dù cả hai tội đều được thực hiện với lỗi cố ý, nhưng tội giết người bao gồm cả hai loại lỗi cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp còn tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp. Với tội giết người, nếu người phạm tội thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp và hậu quả chết người xảy ra thì người phạm tội sẽ bị xử với tội danh giết người, còn nếu hậu quả chết người không xảy ra thì người phạm tội sẽ bị xét xử theo tội cố ý gây thương tích. Còn với tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì lỗi cố ý gián tiếp là ranh

giới để quyết định một người phạm tội hay không phạm tội khi hậu quả chết người xảy ra.

Trong tội giết người, động cơ và mục đích trong một số trường hợp được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định của điều luật như giết người vì động cơ đê hèn... Tuy nhiên, với tội không cứu giúp thì động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

Thực tiễn xét xử cho thấy, để định đúng tội danh, ta cần phân phân biệt hai tội này qua một số dấu hiệu cơ bản sau:

Thứ nhất, nếu nạn nhân bị chết do tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì:

- Định tội giết người khi người phạm tội vì mong muốn hoặc có ý thức bỏ mặc cho hậu quả chết người xảy ra nên đã cố ý đặt nạn nhân vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

- Định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng khi người phạm tội chỉ vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của nạn nhân, trước đó người phạm tội không có bất kỳ hành vi cố ý nào xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của nạn nhân.

Thứ hai, nếu nạn nhân bị chết không phải do tình trạng nguy hiểm đến tính mạng mà do hành vi của người phạm tội cố ý gây ra, thì người thực hiện hành vi cố ý gây ra cái chết cho nạn nhân chỉ có thể phạm tội giết người mà không phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

2.2.2 Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội giúp người khác tự sát

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102) và tội giúp người khác tự sát (Điều 101) đều là những tội phạm thuộc nhóm các tội xâm phạm đến tính mạng. Vì vậy, hai tội này có khách thể trực tiếp giống nhau là xâm phạm đến quyền sống của con người và gây ra cái chết cho nạn nhân.

Lỗi của các chủ thể thực hiện thành vi trong cả hai loại tội đều là lỗi cố ý.

Tuy có nhiều dấu hiệu giống nhau nhưng giữa hai loại tội này lại có rất nhiều điểm khác biệt.

- Mặt khách quan của tội phạm

Trước hết, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và tội giúp người khác tự sát khác nhau ở mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Hành vi khách quan của tội giúp người khác tự sát là hành vi tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất để người khác tự sát, như: tìm kiếm, cung cấp phương tiện để nạn nhân tự sát hoặc hứa hẹn trước với nạn nhân giữ kín việc tự sát của họ. *Ví dụ:* A biết B có ý định tự sát và A cũng muốn B tự sát nhưng B chưa biết tự sát bằng cách nào, B nhờ A đi mua hộ thuốc ngủ và không được nói là mua hộ B, A đã nhận lời và mua cho B 20 viên thuốc ngủ; B đã uống một lúc hết 20 viên thuốc ngủ nên đã bị chết. Trong khi đó, hành vi khách quan của Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi (không hành động) không cứu giúp do pháp luật quy định; thể hiện ở việc đã bỏ mặc, lơ đi không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, mặc dù có điều kiện, có trách nhiệm cứu giúp. *Ví dụ:* A và B là hai người bạn trọ cùng phòng. B thất tình nên đi mua một lọ thuốc ngủ về nhà uống để tử tự. Khi B uống hết lọ thuốc ngủ, A cũng ở nhà và biết sự việc này nhưng A không đưa B đi bệnh viện mà bỏ mặc B ở nhà và đi chơi; vì trong lòng A cũng muốn B chết để A thoải mái hẹn hò với người yêu của B.

Dấu hiệu hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự một người về tội này là hậu quả chết người đã xảy ra do nạn nhân không được cứu giúp kịp thời. Còn đối với tội giúp người khác tự sát, hậu quả chết người không phải là dấu hiệu bắt buộc, chỉ cần người được giúp đỡ có hành vi tự sát là tội phạm đã hoàn thành, còn nạn nhân có chết hay không, điều đó chỉ có ý nghĩa khi xem xét đến việc

quyết định hình phạt hoặc xem xét đến việc có truy tố người phạm tội này hay không chứ không có ý nghĩa định tội.

- *Về mặt chủ quan của tội phạm*

Dù cả hai tội đều được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp. Nhưng với tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì lỗi là ranh giới để quyết định một người phạm tội hay không phạm tội khi hậu quả chết người xảy ra; thì đối với tội giúp người khác tự sát, nếu nạn nhân bị chết thì cái chết của nạn nhân chỉ là hậu quả gián tiếp do hành vi giúp đỡ nạn nhân của người phạm tội chứ không phải là hậu quả trực tiếp, bởi lẽ dù có được giúp đỡ đến mức nào đi nữa mà người được giúp đỡ không tự sát thì vẫn chưa phải là tội phạm.

2.2.3. Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội bức tử

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102) và tội bức tử (Điều 100) đều là những tội phạm thuộc nhóm các tội xâm phạm đến tính mạng. Vì vậy, hai tội này có khách thể trực tiếp giống nhau là xâm phạm đến quyền sống của con người và gây ra cái chết cho nạn nhân.

Lỗi của các chủ thể thực hiện thành vi trong cả hai loại tội đều là lỗi cố ý gián tiếp.

Tuy có nhiều dấu hiệu giống nhau nhưng giữa hai loại tội này lại có rất nhiều điểm khác biệt.

- *Mặt khách quan của tội phạm*

Trước hết, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và tội bức tử khác nhau ở mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Hành vi khách quan của tội bức tử là hành vi đối xử tàn ác (tức là đối xử có tính độc ác, tàn bạo, như: đánh đập gây đau khổ về thể chất, nhưng chưa đến mức gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị lệ thuộc), thường xuyên ức hiếp (đối xử bất công, bất bình đẳng), ngược đãi (đối xử tồi tệ) hoặc làm nhục (xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự...) người lệ thuộc mình làm cho người đó tự sát. Hành vi khách quan của tội

không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được thực hiện dưới dạng không hành động. Thể hiện ở việc đã bỏ mặc, lơ đi không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, mặc dù có điều kiện, có trách nhiệm cứu giúp.

Dấu hiệu hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự một người về tội này là hậu quả chết người đã xảy ra do nạn nhân không được cứu giúp kịp thời. Còn đối với tội giúp người khác tự sát, hậu quả chết người không phải là dấu hiệu bắt buộc, chỉ cần nạn nhân có hành vi tự sát là tội phạm đã hoàn thành, còn nạn nhân có chết hay không, điều đó chỉ có ý nghĩa khi xem xét đến việc quyết định hình phạt.

- Mặt chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự; còn đối với tội bức tử, mối quan hệ lệ thuộc giữa nạn nhân và chủ thể phạm tội là yếu tố bắt buộc để xác định hành vi của một người có phạm tội bức tử hay không. Người bị lệ thuộc phải là người dựa vào người khác trong cuộc sống về các mặt vật chất và tinh thần như: lệ thuộc về kinh tế, bị ràng buộc về quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, quan hệ công tác, thầy trò, hoặc quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng...).

2.2.4. Phân biệt tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng với tội vô ý làm chết người

Mặt khách thể của tội phạm, cả hai tội này đều xâm phạm đến quyền sống của con người được pháp luật hình sự bảo vệ. Ngoài ra tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng còn đồng thời xâm phạm đến trách nhiệm công dân, trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức con người trước tính mạng người khác.

Về hành vi của tội phạm, theo đó, không giống tội vô ý làm chết người được thực hiện dưới hai dạng hành động và không hành động, Tội không cứu

giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được thực hiện dưới dạng không hành động. Thể hiện ở việc đã bỏ mặc, lơ đi không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, mặc dù có điều kiện, có trách nhiệm cứu giúp.

Trong hai tội danh này thì hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc. Trong tội vô ý làm chết người, hậu quả chết người là kết quả trực tiếp do hành vi vi phạm quy tắc về an toàn gây ra. Là mối quan hệ nhân quả trực tiếp từ hành vi vi phạm dẫn đến hậu quả nguy hiểm. Trong tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng việc dẫn tới hậu quả chết người còn phải kết hợp với điều kiện nạn nhân không được cấp cứu kịp thời. Nếu được cấp cứu kịp thời có thể nạn nhân đã không chết.

Mặt chủ quan của tội phạm, trước hết, về dấu hiệu lỗi, tội vô ý làm chết người được thực hiện với lỗi vô ý. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được thực hiện với lỗi cố ý (có ý gián tiếp). Người phạm tội nhận thức rõ về mặt pháp luật, trách nhiệm công dân, trách nhiệm nghề nghiệp cũng như về mặt đạo đức, mặt tình người là phải cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm. Nhận thức rõ về tình trạng nguy hiểm của người khác - tình trạng đang bị đe dọa trực tiếp đến sự sống. Việc không cứu giúp có thể dẫn đến hậu quả chết người. Tuy không mong muốn hậu quả chết người xảy ra, nhưng người phạm tội vẫn cố ý không cứu giúp người khác và để mặc cho hậu quả chết người xảy ra.

2.3. TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Tính mạng của con người luôn được đề cao và pháp luật của các quốc gia trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây bảo vệ. Tuy nhiên, do quan điểm lập pháp và chính sách hình sự của mỗi quốc gia có khác nhau nên các quy định về bảo vệ tính mạng con người cũng rất khác nhau. Tội không cứu

giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng xâm phạm trực tiếp tính mạng con người được pháp luật hình sự các nước bảo vệ. Cũng không ngoại lệ, nó khác nhau ở các các quốc gia và các thời điểm khác nhau trong lịch sử lập pháp trên thế giới. Trên thế giới tồn tại hệ thống pháp luật án lệ - Common Law, và hệ thống luật Châu Âu lục địa - Civil Law, và hệ thống pháp luật lai căng giữa hai hệ thống pháp luật trên. Tuy khác nhau về cách thức quy định trong hệ thống pháp luật của mình, nhưng tựu trung lại, các quốc gia trên thế giới đều thể hiện thái độ nghiêm khắc trừng trị tội phạm xâm phạm tính mạng con người.

2.3.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga

Bộ luật hình sự Liên bang Nga năm 1996 được sửa đổi bổ sung năm 2003, 2009, 2010 và Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 có nhiều điểm tương đồng. Trong Bộ luật hình sự Liên bang Nga, tội bỏ mặc người khác trong tình trạng nguy hiểm được quy định tại Điều 125:

Người nào mà rõ ràng là bỏ mặc người khác trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe hay mất khả năng đưa ra các biện pháp tự cứu chữa do non yếu, tuổi cao, bị bệnh hoặc vì tự mình không thể cứu chữa, trong những trường hợp nếu như người phạm tội có khả năng giúp đỡ và buộc phải giúp đỡ mà lại bỏ mặc họ trong tình trạng nguy hiểm đến sức khỏe hoặc tính mạng thì bị phạt tiền đến tám mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến sáu tháng hoặc phạt lao động bắt buộc từ một trăm hai mươi giờ đến một trăm tám mươi giờ, hoặc lao động cải tạo đến một năm, hoặc phạt giam đến ba tháng, hoặc phạt tù đến một năm (sửa đổi theo Luật Liên bang ngày 08 tháng 12 năm 2003. N 162-FD - tổng tập luật Liên bang Nga, 2003, N50 trang 4848) [55].

Theo Bộ luật hình sự Liên bang Nga, trong những trường hợp nếu như người phạm tội có khả năng giúp đỡ và buộc phải giúp đỡ mà lại bỏ mặc nạn

nhân trong tình trạng nguy hiểm đến sức khỏe hoặc tính mạng thì bị coi là tội phạm và bị xử phạt; quy định này giống với quy định trong pháp luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, điểm khác biệt là, pháp luật hình sự Việt Nam quy định phải có hậu quả chết người xảy ra thì người thực hiện hành vi không cứu giúp mới bị coi là tội phạm; Trong điều luật chỉ quy định một cấu thành tội phạm cơ bản, không quy định cấu thành giảm nhẹ hay tăng nặng trách nhiệm hình sự. Phần hình phạt thì chỉ nêu mức cao nhất của khung hình phạt tù là phạt tù không quá một năm, không đưa ra giới hạn tối thiểu về hình phạt tù có thể được áp dụng đối với người phạm tội. Cũng theo quy định này, người phạm tội có thể được áp dụng hình phạt tiền hoặc lao động bắt buộc, lao động cải tạo.

Bên cạnh đó, Bộ luật hình sự Liên bang Nga còn quy định tại Điều 124, Điều 270 về hành vi không cứu giúp người bệnh, thuyền trưởng mà không giúp đỡ người bị nạn, đây là một điểm khác biệt so với Luật hình sự Việt Nam. Tội phạm quy định tại điều này chưa gây ra hậu quả chết người mà mới chỉ dừng lại ở việc gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe của người bệnh, hoặc vô ý làm chết người bệnh hay gây nguy hiểm cho thủy thủ, hành khách trên tàu đã phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 124 - Tội không cứu giúp người bệnh, Bộ luật hình sự Liên bang Nga quy định như sau:

1. Người nào không có lí do chính đáng được pháp luật hoặc nguyên tắc nghề nghiệp đã quy định mà không cứu giúp người bệnh, nếu như do vô ý mà gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe của người bệnh thì bị phạt tiền đến bốn mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến ba tháng hoặc phạt lao động bắt buộc từ một trăm hai mươi giờ đến một trăm tám mươi giờ, hoặc lao động cải tạo từ một đến hai năm hoặc phạt giam đến bốn tháng.

2. Cũng hành vi ấy, nếu do vô ý làm chết người bệnh hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của người bệnh thì bị phạt tù đến ba năm có hoặc không kèm theo tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đến ba năm [55].

Điều 270 - Thuyền trưởng mà không giúp đỡ người bị nạn, Bộ luật hình sự Liên bang Nga quy định như sau:

Là thuyền trưởng mà không cứu giúp người bị nạn trên biển hoặc trên các đường thủy khác, nếu những hành động cứu giúp này không gây nguy hiểm cho chiếc tàu đó, cho thủy thủ đoàn hay những hành khách khác thì bị phạt tiền đến hai trăm nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến mười tám tháng hoặc phạt tù đến hai năm có hoặc không kèm theo bị tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đến ba năm [55].

2.3.2. Bộ luật hình sự Nhật Bản

Bộ luật hình sự Nhật Bản được công bố ngày 24/4/1907, và được ban hành 01/10/1908. Bộ luật hình sự Nhật Bản hiện hành được sửa đổi và bổ sung ngày 24/6/2011, được quy định thành 2 phần với 264 Điều. Phần I "*Các quy định chung*" với 13 chương (từ Điều 1 đến Điều 72); phần II "*Tội danh*" với 40 chương, Chương 1 (từ Điều 73 đến Điều 76) đã bị hủy bỏ, Chương 2 tới Chương 40 (từ Điều 77 đến Điều 264).

Đối với hành vi không cứu giúp: Bộ luật Hình sự Nhật Bản quy định tại Chương 30 "*Tội bỏ rơi*" (từ Điều 217 đến Điều 219) như sau:

Điều 217 Bỏ rơi: Người nào bỏ rơi người già yếu, trẻ thơ, người tàn tật, người bệnh hoạn đang cần sự chăm sóc thì bị phạt tù dưới 1 năm.

Điều 218 Bỏ rơi của người có trách nhiệm chăm nom, v.v...: Người nào có trách nhiệm chăm nom người già yếu, trẻ thơ, người

tàn tật hoặc người bệnh hoạn mà bỏ rơi những người này, hoặc không có sự chăm nom cần thiết cho sự sống còn của những người này thì bị phạt tù trên 3 tháng đến dưới 5 năm.

Điều 219 Tội bỏ rơi, v.v... dẫn tới thương tích hoặc chết người: Đối với người phạm các tội được quy định tại 2 điều trên mà do đó gây ra thương tích hoặc chết người thì so với các tội gây ra thương tích xử theo khung hình phạt nặng [24].

Như vậy, Bộ luật hình sự Nhật Bản quy định về tội phạm này đi theo hướng không đưa ra một quy phạm mang tính chất định nghĩa trong điều luật, không đặt tên tội danh. Xét các quy định trên ta còn thấy, Bộ luật hình sự Nhật Bản chỉ quy định một cấu thành tội phạm bỏ rơi, không quy định khung tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong từng điều luật. Về hình phạt, các điều luật chỉ quy định hình phạt chính; Điều 217 chỉ quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với hình phạt chính mà không quy định mức thấp nhất của khung hình phạt; và Điều 219 chỉ quy định chung chung "*so với các tội gây ra thương tích xử theo khung hình phạt nặng*", không quy định cụ thể về hình phạt tăng nặng được áp dụng như thế nào đối với trường hợp phạm tội này.

Về điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự, tội phạm quy định tại Điều 217 Bộ luật hình sự Nhật Bản chỉ cần thực hiện hành vi bỏ rơi người già yếu, trẻ thơ, người tàn tật, người bệnh hoạn đang cần sự chăm sóc, mà chưa cần biết hành vi bỏ rơi có làm ảnh hưởng tới sự sống còn của những người này hay không thì, đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị phạt tù.

2.3.3. Bộ luật hình sự Cộng hòa liên bang Đức

Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức được ban hành ngày 13/11/1998, (đăng công báo Liên bang Luật I trang 945-3322). Với 2 phần, phần chung quy định với năm chương từ chương I đến chương V (từ Điều 1 đến Điều 79) và Phần riêng quy định với hai mươi chín chương từ chương VI đến XXIX (Điều 80 - Điều 358).

Hành vi không cứu giúp: Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định tại Điều 221 Bỏ rơi - chương XVI- Các tội xâm phạm tính mạng như sau:

Người nào:

1. làm cho một người lâm vào tình trạng không có sự giúp đỡ; hoặc

2. bỏ rơi một người trong tình trạng không có sự giúp đỡ, mặc dù họ có trách nhiệm chăm lo hoặc có nghĩa vụ khác đối với người này và qua đó đưa người này đến nguy cơ chết người hoặc nguy cơ tổn hại nặng về sức khỏe thì bị xử phạt với hình phạt tự do từ ba tháng đến năm năm

(1) Quyết định hình phạt tự do từ một năm đến mười năm nếu người thực hiện tội phạm:

1. thực hiện hành vi chống lại con của mình hoặc một người mà mình được giao phó dạy dỗ hoặc chăm lo trong cuộc sống; hoặc

2. Qua hành vi đã gây ra tổn hại nặng về sức khỏe của nạn nhân;

(2) Nếu người thực hiện tội phạm qua hành vi gây ra cái chết của nạn nhân thì hình phạt là hình phạt tự do không dưới ba năm;

(3) Trong những trường hợp ít nghiêm trọng của khoản 2 thì quyết định hình phạt tự do từ sáu tháng đến năm năm, trong những trường hợp ít nghiêm trọng của khoản 3 thì quyết định hình phạt tự do từ một năm đến mười năm [54].

Nghiên cứu quy định nêu trên có thể thấy: thực chất đây chính là tội không cứu giúp theo cách hiểu của Bộ luật hình sự Việt Nam. Với quy định này, Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức không đưa ra định nghĩa về tội phạm này mà chỉ quy định một cách khái quát; Theo đó, tội bỏ rơi là trường hợp người phạm tội làm cho một người lâm vào tình trạng không có sự giúp

đỡ hoặc bỏ rơi một người trong tình trạng không có sự giúp đỡ, mặc dù họ có trách nhiệm chăm lo hoặc có nghĩa vụ khác và qua đó đưa người này đến nguy cơ chết người hoặc nguy cơ tổn hại nặng về sức khỏe. Điểm giống nhau tiếp theo là chủ thể thực hiện hành vi phạm tội không cứu giúp với lỗi cố ý gián tiếp và xâm phạm tới khách thể là tính mạng của con người.

Tuy nhiên, điểm khác biệt so với Bộ luật hình sự Việt Nam:

Về chủ thể của tội phạm, Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định cụ thể chủ thể thực hiện hành vi không cứu giúp là người có trách nhiệm chăm lo hoặc có nghĩa vụ khác đối với người trong tình trạng không có sự giúp đỡ; hoặc người không được cứu giúp là con của mình hoặc một người mà mình được giao phó dạy dỗ hoặc chăm lo trong cuộc sống. Còn Bộ luật hình sự Việt Nam chỉ quy định chung chung, người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm, người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.

Về điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự, Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định chưa gây ra hậu quả chết người mà hậu quả chết người mới chỉ dừng lại ở "nguy cơ chết người" hoặc "nguy cơ tổn hại nặng về sức khỏe" đã phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong khi, theo Bộ luật hình sự Việt Nam quy định phải có hậu quả chết người xảy ra người thực hiện hành vi mới phải chịu trách nhiệm hình sự

Về hình phạt, Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định hình phạt gồm có hình phạt tự do, hình phạt phụ và các hậu quả kèm theo. Hình phạt tự do được quy định từ Điều 38 - Điều 43 [54, tr. 36-38], Điều 38 Luật này quy định: "Hình phạt tự do là có thời hạn nếu Luật không đe dọa hình phạt tự do suốt đời. Mức cao nhất của hình phạt tự do có thời hạn là mười lăm năm, mức thấp nhất của nó là một tháng" [54].

Như vậy, có thể hiểu hình phạt tự do được quy định trong Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức gần giống như hình phạt tù có thời hạn trong Bộ

luật hình sự Việt Nam năm 1999. Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức chỉ quy định mức thấp nhất của khung hình phạt mà không quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với người có hành vi phạm tội không cứu giúp; đối với người qua hành vi không cứu giúp của mình đã gây ra cái chết của nạn nhân thì hình phạt là hình phạt tự do không dưới ba năm, còn Bộ luật hình sự Việt Nam lại quy định cụ thể mức cao nhất của khung hình phạt tù là năm năm.

Ngoài ra, Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức chỉ quy định một loại hình phạt là hình phạt tự do đối với những người phạm tội bỏ rơi; khác với Bộ luật hình sự Việt Nam, người phạm tội có thể được áp dụng thêm một số hình phạt chính: phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ và hình phạt bổ sung như: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Chương 3

THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG

3.1. THỰC TIỄN XÉT XỬ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG

3.1.1. Tình hình xét xử

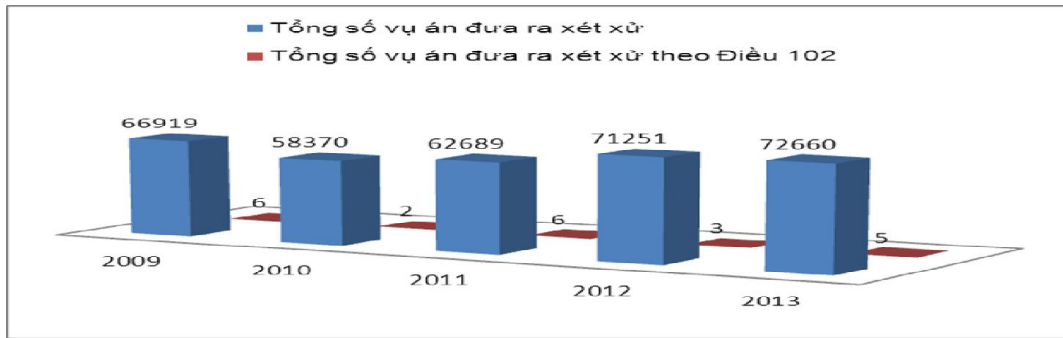
Qua nghiên cứu số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao về tình hình xét xử sơ thẩm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013), (thống kê cấp tỉnh và quận/huyện) cho thấy:

Một là, về tổng số vụ, số bị cáo phải xét xử và tổng số vụ, bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng phải giải quyết trên toàn quốc trong giai đoạn 05 năm (2009-2013), có thể xem tại bảng thống kê dưới đây (Bảng 3.1).

Bảng 3.1: Tổng số vụ, số bị cáo phải xét xử và tổng số vụ, bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng phải giải quyết trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

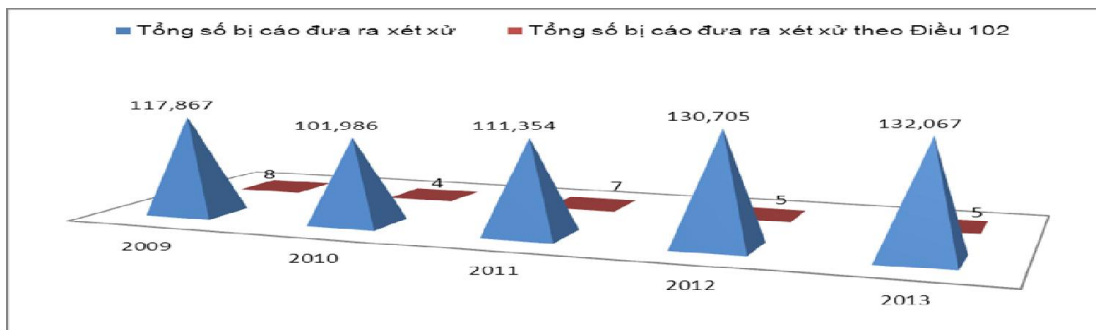
Năm	Tổng số vụ án đưa ra xét xử	Tổng số bị cáo đưa ra xét xử	Tổng số vụ án đưa ra xét xử theo Điều 102	Tổng số bị cáo đưa ra xét xử theo Điều 102	Tỷ lệ % (I) và (III)	Tỷ lệ % (II) và (IV)
	(I)	(II)	(III)	(IV)		
2009	66.919	117.867	06	08	0,008	0,007
2010	58.370	101.986	02	04	0,003	0,004
2011	62.689	111.354	06	07	0,009	0,006
2012	71.251	130.705	03	05	0,004	0,004
2013	72.660	132.067	05	05	0,007	0,004
Tổng cộng	331.889	593.979	22	29	0,007	0,005

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



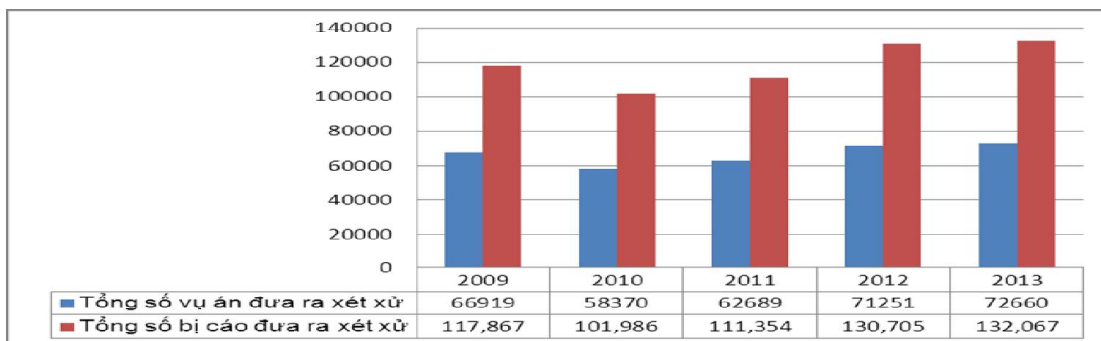
Hình 3.1: Biểu đồ tổng số vụ án đưa ra xét xử và tổng số vụ về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



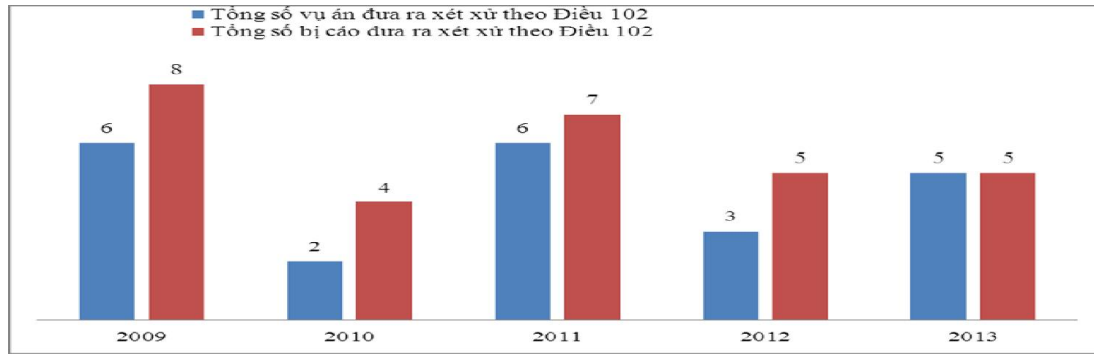
Hình 3.2: Biểu đồ tổng số bị cáo đưa ra xét xử và tổng số bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.3: Biểu đồ tổng số vụ, số bị cáo đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.4: Biểu đồ tổng số vụ án, bị cáo về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đưa ra xét xử trên toàn quốc trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.

Nhìn bảng 3.1 cho thấy:

- Từ năm 2009 đến năm 2013, trong tổng số vụ án đưa ra xét xử là 331.889 vụ án và tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử là 593.979 bị cáo thì số vụ án đưa ra xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là 22 vụ án (chiếm tỷ lệ 0,007%) và tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là 29 bị cáo (chiếm tỷ lệ 0,005%). Tỷ lệ này cao nhất vào năm 2011 với 0,009% số vụ án và 0,006% số bị cáo.

- Số vụ án không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cứ giảm một năm và năm sau lại tăng (năm 2009 là 06 vụ và 08 bị cáo, chiếm tỷ lệ là 0,008% và 0,007%; năm 2010 là 02 vụ và 04 bị cáo, chiếm tỷ lệ là 0,003% và 0,004%; năm 2011 là 06 vụ và 07 bị cáo, chiếm tỷ lệ là 0,009% và 0,006%; năm 2012 là 03 vụ và 05 bị cáo, chiếm tỷ lệ là 0,004% và 0,004%, năm 2013 là 05 vụ và 05 bị cáo, chiếm tỷ lệ là 0,007% và 0,004%); nhưng năm 2011 thì số vụ án và số bị cáo lại có chiều hướng gia tăng với 6 vụ án và 7 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,009% số vụ án và 0,006% số bị cáo so với tổng số vụ án và tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử trên toàn quốc. Ngoài ra, năm có số vụ án bị đưa ra xét xử thấp nhất là năm 2010 (2 vụ), cao nhất

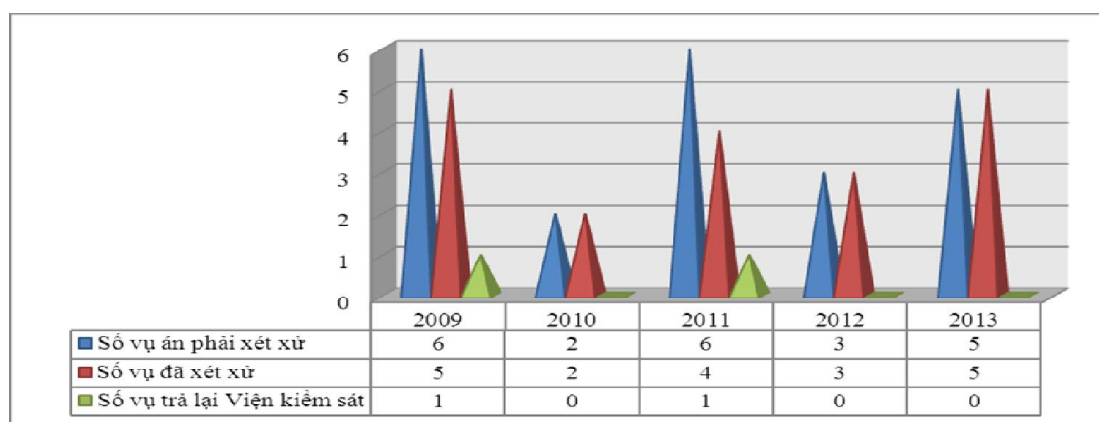
là năm 2011 (6 vụ); năm có số bị cáo bị đưa ra xét xử thấp nhất là năm 2010 (4 bị cáo), cao nhất là năm 2009 (8 bị cáo).

Hai là, về tổng số vụ án, số bị cáo đã bị Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, thể hiện qua bảng thống kê dưới đây (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Tổng số vụ, số bị cáo đã bị Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

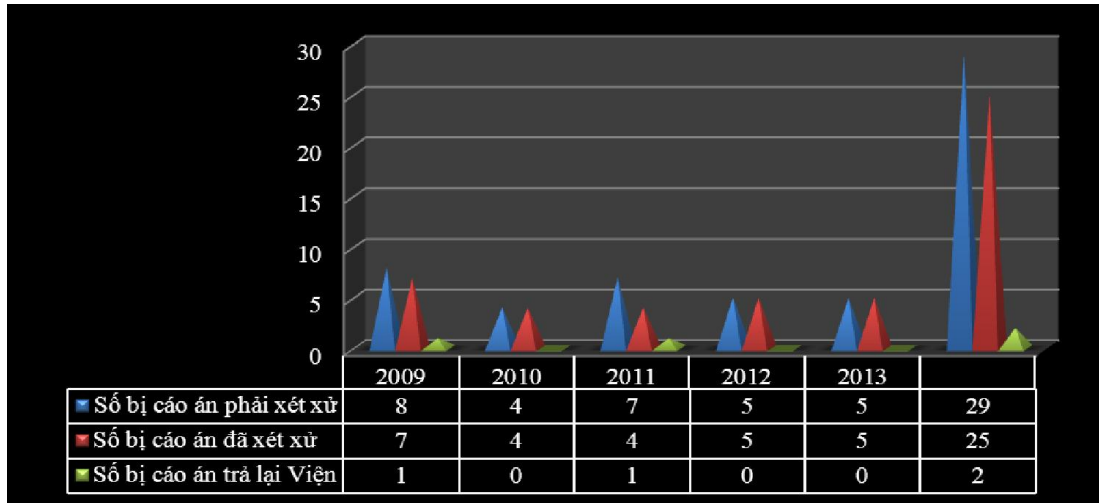
Năm	Số vụ án phải xét xử		Số vụ án đã xét xử		Số vụ án trả lại Viện kiểm sát	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
2009	06	08	05	07	01	01
2010	02	04	02	04	00	00
2011	06	07	04	04	01	01
2012	03	05	03	05	00	00
2013	05	05	05	05	00	00
Tổng cộng	22	29	19	25	2	2

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.5: Biểu đồ tổng số vụ Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.6: Biểu đồ tổng số bị cáo đã bị Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.

Nhìn bảng 3.2 cho thấy:

- Từ năm 2009 đến năm 2013, số vụ án phải xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có tổng số 22 vụ án và tổng số 29 bị cáo; số vụ án đã xét xử là 19 vụ án và 25 bị cáo; trong đó, số vụ án trả lại Viện kiểm sát là 2 vụ với 2 bị cáo.

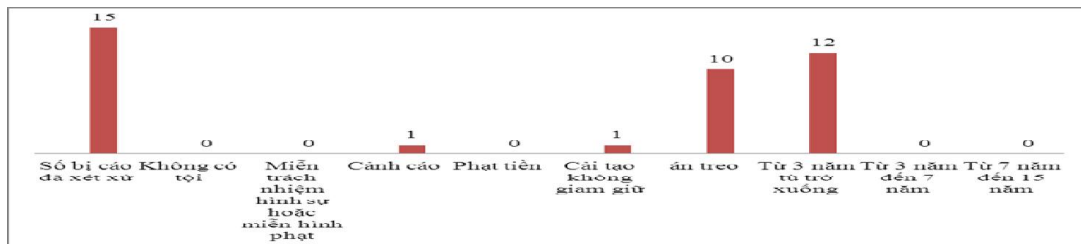
- Trung bình mỗi năm số vụ án đã xét xử là 3 vụ án/năm và 5 bị cáo/năm. Năm có số vụ án đã xét xử thấp nhất là năm 2010 với 2 vụ án, 4 bị cáo; năm có số vụ án đã xét xử cao nhất là năm 2009 với 5 vụ án và 7 bị cáo. Số vụ án về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng phải hoàn trả cho Viện kiểm sát là (2 vụ án trong năm năm và 2 bị cáo trong năm năm).

Ba là, phân tích chế tài đối với các bị cáo theo quyết định của Tòa án (hình phạt và các biện pháp tha miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt) về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, thể hiện qua bảng thống kê dưới đây (Bảng 3.3)

Bảng 3.3: Phân tích chế tài theo quyết định của Tòa án

Năm	Phân tích số bị cáo đã xét xử									
	Số bị cáo đã xét xử	Không có tội	Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Án treo	Từ 3 năm tù trở xuống	Từ 3 năm đến 7 năm	Từ 7 năm đến 15 năm
2009	7	0	0	0	0	0	3	4	0	0
2010	4	0	0	0	0	0	1	3	0	0
2011	4	0	0	0	0	1	1	2	0	0
2012	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0
2013	0	0	0	1	0	1	1	2	0	0
Tổng cộng	15	0	0	1	0	1	10	12	0	0

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.7: Biểu đồ phân tích chế tài theo quyết định của Tòa án

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.

Nhìn bảng 3.3 cho thấy:

- Từ năm 2009 đến năm 2013, trong tổng số 15 bị cáo đưa ra xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, không có bị cáo nào được Tòa án tuyên không phạm tội hay được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt; áp dụng hình phạt cảnh cáo là 01 trường hợp; cải tạo không giam giữ là 01 trường hợp; án treo là 10 trường hợp; 12 trường hợp quyết định hình phạt từ 03 năm tù trở xuống và không có trường hợp nào có hình phạt từ 03 năm đến 15 năm tù.

- Việc áp dụng đối với tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng chủ yếu là hai biện pháp, thứ nhất - miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, án treo với 10 trường hợp (trung bình mỗi năm

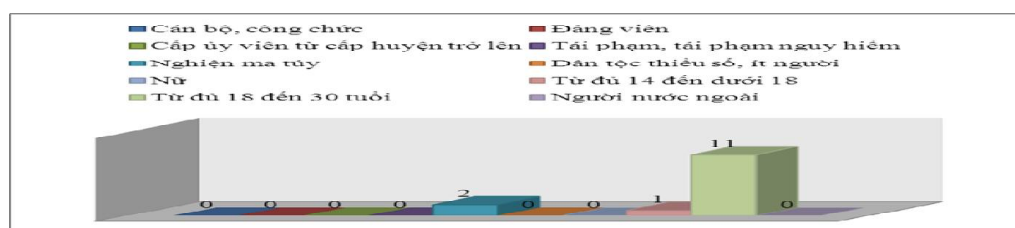
áp dụng 02 trường hợp) và thứ hai - hình phạt tù có thời hạn từ 03 năm tù trở xuống với 12 trường hợp (trung bình mỗi năm áp dụng 02 trường hợp); không có việc áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt. Ngoài ra, hình phạt không tước sự tự do cũng không nhiều: cảnh cáo là 01 trường hợp và cải tạo không giam giữ là 01 trường hợp.

Bốn là, phân tích đặc điểm về nhân thân của các bị cáo bị xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009-2013) số liệu thể hiện qua bảng thống kê sau (Bảng 3.4).

Bảng 3.4: Đặc điểm về nhân thân của các bị cáo bị xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 05 năm (2009-2013)

Năm	Đặc điểm nhân thân của các bị cáo bị xét xử theo Điều 102									
	Cán bộ, công chức	Đảng viên	Cấp ủy viên từ cấp huyện trở lên	Tái phạm, Tái phạm nguy hiểm	Nghiện ma túy	Dân tộc thiểu số, ít người	Nữ	Từ đủ 14 đến dưới 18	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Người nước ngoài
2009	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0
2010	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0
2011	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
2012	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
2013	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Tổng cộng	0	0	0	0	2	0	0	1	11	0

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.8: Biểu đồ phân tích đặc điểm về nhân thân của các bị cáo bị xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng giai đoạn 5 năm (2009-2013)

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.

Nhìn bảng 3.4 cho thấy:

- Nghiện ma túy có 02 trường hợp; người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi là 01 trường hợp và người từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi là 11 trường hợp.

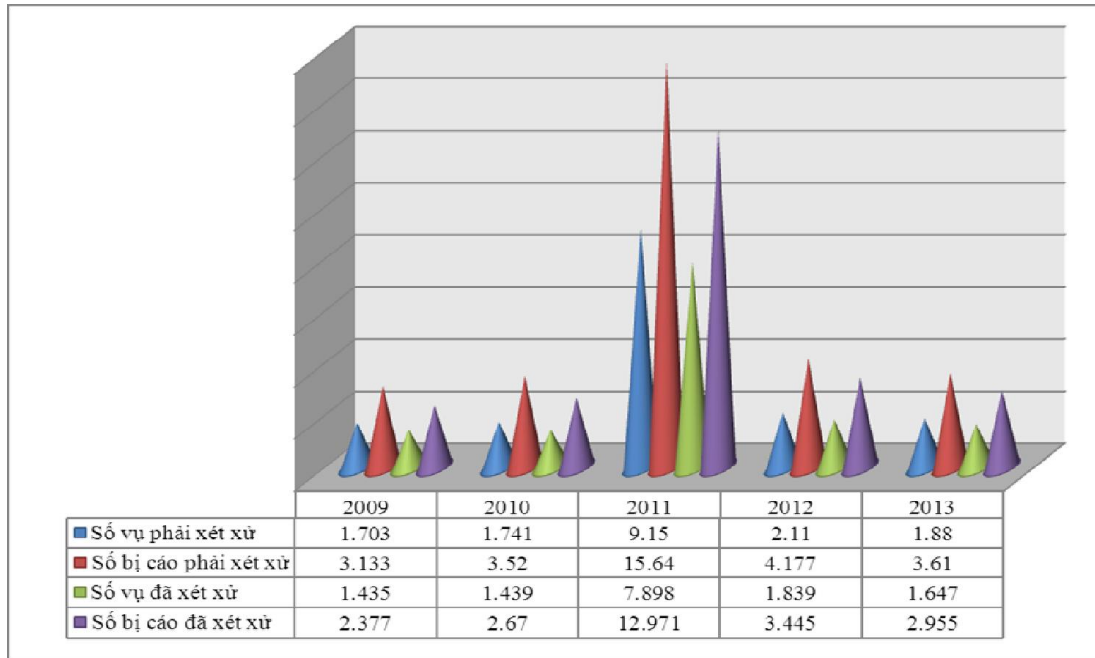
- Các đối tượng chủ yếu phạm tội này tập trung vào những người từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi là 11 trường hợp (trung bình mỗi năm 02 trường hợp); còn lại là người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi là 01 trường hợp; đối tượng nghiện ma túy là 02 trường hợp, chiếm số lượng không đáng kể.

Năm là, về tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong tương quan với các tội xâm phạm tính mạng của con người (các tội từ Điều 93 đến Điều 103 Bộ luật hình sự), thể hiện qua bảng số liệu thông kê dưới đây (Bảng 3.5).

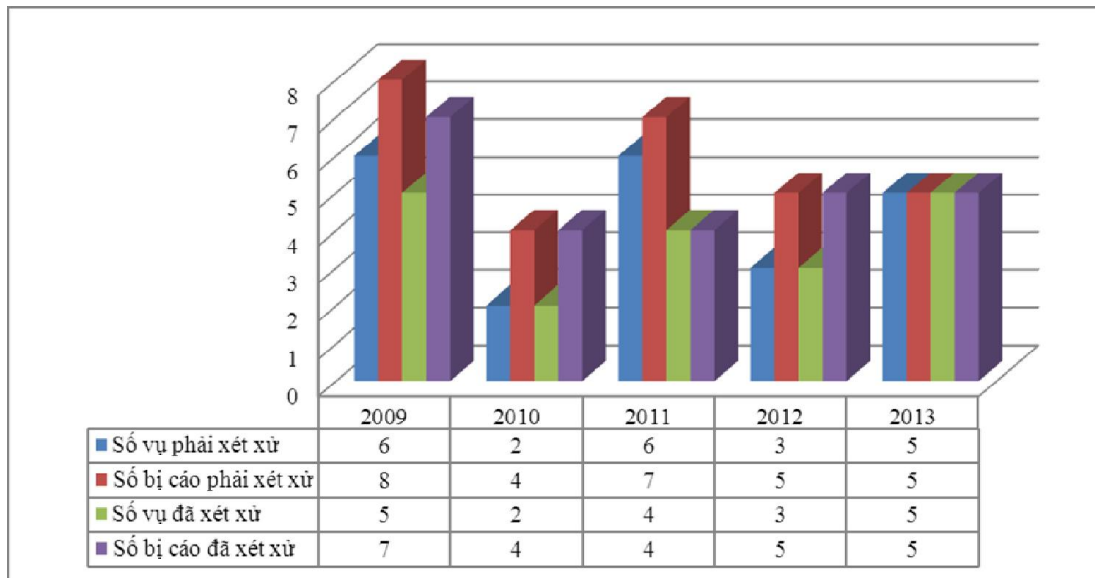
Bảng 3.5: Tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong tương quan với các tội xâm phạm tính mạng của con người (các tội từ Điều 93 đến Điều 103 Bộ luật hình sự) trong giai đoạn 05 năm (2009-2013)

Năm	Các tội xâm phạm tính mạng của con người (I)				Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng				Tỷ lệ % (I) và (II)			
	Số vụ phải xét xử		Số vụ đã xét xử		Số vụ phải xét xử		Số đã xét xử		Số vụ phải xét xử		Số đã xét xử	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
2009	1.703	3.133	1.435	2.377	06	08	05	07	0,35	0,25	0,34	0,29
2010	1.741	3.520	1.439	2.670	02	04	02	04	0,11	0,11	0,13	0,14
2011	9.150	15.640	7.898	12.971	06	07	04	04	0,06	0,04	0,05	0,03
2012	2.110	4.177	1.839	3.445	03	05	03	05	0,14	0,11	0,16	0,14
2013	1.880	3.610	1.647	2.955	05	05	05	05	0,26	0,13	0,30	0,16
Tổng cộng	16584	30080	14258	24418	22	29	19	25	0,13	0,09	0,13	0,10

Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.9: Biểu đồ tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về các tội xâm phạm tính mạng của con người trong giai đoạn 5 năm (2009 - 2013)
 Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.



Hình 3.10: Biểu đồ tổng số vụ án, bị cáo do Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong giai đoạn 5 năm (2009 - 2013)
 Nguồn: Vụ Thống kê - Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao.

Nhìn bảng 3.5 cho thấy:

- Năm có tổng số vụ án bị đưa ra xét xử về các tội xâm phạm tính mạng con người cao nhất là năm 2011 với 9.150 vụ án, còn năm có số bị cáo bị đưa ra xét xử cao nhất là năm 2011 với 15.640 bị cáo. Trong khi đó, năm có tổng số vụ án bị đưa ra xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cao nhất là năm 2009 với 6 vụ án và năm có số bị cáo bị đưa ra xét xử cao nhất cũng là năm 2009 với 8 bị cáo.

- Trong giai đoạn 05 năm (2009-2013), tổng số vụ án và tổng số bị cáo các Tòa án phải xét xử về các tội xâm phạm tính mạng của con người là 16.584 vụ án và 30.080 bị cáo, thì tổng số vụ án và số bị cáo phải xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là 22 vụ án và 29 bị cáo chiếm tỷ lệ 0,13% số vụ án và 0,09% số bị cáo. Trong khi đó, tổng số vụ án và tổng số bị cáo các Tòa án đã xét xử về các tội xâm phạm tính mạng con người là 14.258 vụ án với 24.418 bị cáo, thì tổng số vụ án và tổng số bị cáo bị Tòa án xét xử về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là 19 vụ án và 25 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,13% số vụ án và 0,10% số bị cáo.

3.1.2. Một số tồn tại, vướng mắc và các nguyên nhân có bản

Trong những năm qua, bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác xét xử của Tòa án bảo đảm tính nghiêm minh, có căn cứ và đúng pháp luật, thì ở một chừng mực nhất định vẫn còn tồn tại một số vướng mắc, không chỉ trong thực tiễn xét xử, mà còn cả trên phương diện lập pháp hình sự, cụ thể:

a) Một số tồn tại trong thực tiễn xét xử

Một là, định tội danh sai là một trong những tồn tại còn xảy ra trong thực tiễn xét xử.

Ví dụ: Cũng như mọi ngày, sáng hôm đó Nguyễn Tiến Xuân lái xe đưa rước khách trên tuyến đường từ quận Gò Vấp sang Tân Phú về Bến xe miền Tây. Khoảng 5 giờ chiều, xe dừng tại ngã ba Tân Kỳ - Tân Quý đón một

người khách tên Lê Anh Hưng. Qua khỏi ngã ba, xe dừng để cho người thu tiền vé xuống nhà gần đó lấy đồ. Khi xe vừa chạy tiếp được một đoạn (tốc độ 30km/h) thì đột nhiên người khách mới lên xe tự ý mở cửa xe nhảy xuống, té đập đầu xuống đường bất tỉnh. Nghe mọi người la lên có người nhảy xe, Xuân cho dừng xe, chạy xuống đỡ anh Hưng lên. Trưởng chốt sơ cứu gần đó chạy đến sơ cứu, phát hiện thấy mạch anh Hưng rất yếu, máu từ lỗ tai chảy ra lại đang hôn mê nên yêu cầu Xuân lập tức chở anh vào bệnh viện cấp cứu. Hành khách trên xe đều xuống đi xe khác. Xuân tiếp tục chở anh Hưng đi, nhưng đến công chào khu phố 6, đường Tân Quý thì dừng xe, đưa anh Hưng xuống để dựa vào cột công chào rồi đi mất. Mãi đến 9 giờ tối, một người dân mới phát hiện anh Hưng nằm bất động ở đó. Công an phường đưa anh đi bệnh viện cấp cứu thì đã quá muộn. Giám định pháp y kết luận anh Hưng đã chết vì bị chấn thương sọ não nặng (nứt sọ, giập và xuất huyết não).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 18/HSST ngày 24/6/2009, Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã xử phạt Nguyễn Tiến Xuân 4 năm tù về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" theo điểm c Khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự.

Theo quan điểm của chúng tôi, rõ ràng, trong trường hợp này, Nguyễn Tiến Xuân đã phạm tội "Không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng" - theo điểm b khoản 2 Điều 102 Bộ luật hình sự mà không phạm tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ". Ở đây, ban đầu Xuân đã có hành vi cứu người nhưng sau đó vì lo sợ bị liên lụy và sợ "điềm xui" khi chở người bị thương trên xe nên Xuân đã nhẫn tâm bỏ mặc nạn nhân nằm lại giữa đường, phó mặc tính mạng của người bị nạn và kết quả là người không được cứu giúp chết.

Hai là, việc thu thập, đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng còn gặp nhiều khó khăn, thiếu sót dẫn tới việc giải quyết vụ án bị kéo dài và không xác định rõ tội danh đối với người phạm tội.

Ví dụ: Khoảng 18h 30 ngày 11/9/2001, Nguyễn Văn Quang, Phạm Quang Hà và Nguyễn Văn Thiện đều sinh năm 1977, trú tại địa bàn xã Hương Xuân, huyện Xuân Phú - tỉnh Bình Định rủ nhau đi liên hoan mừng Quang hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Đi cùng Quang, Hà và Thiện còn có 2 cô gái là Liên và Hậu là bạn của Hà. Sau khi ăn uống tại quán phở, cả 5 người rủ nhau tiếp tục đi thị xã chơi, trong đó cả Quang, Hà và Thiện đều có hơi men trong người. Tuy nhiên từng được mệnh danh là "tiên tử" nên theo như lời Hà thì dù đang bị ốm nhưng số rượu Hà uống hôm nay "chẳng là gì" và có "thừa sức để chiến đấu tiếp hiệp hai". Tuy nhiên, do có việc gia đình nên Liên phải về ngay. Hà đồng ý chờ Liên về và hẹn cả 3 người còn lại tại chân cầu Mông để tiếp tục vào thị xã chơi. Trên đường chờ Liên về, cả Liên và Hà thấy có người đang nằm úp bên vệ đường cách nhà Liên khoảng chừng 300m. Như lời của Liên thì đây là khu vực có nhiều kẻ nghiện ngập, ăn mày tụ tập. Sau khi chờ Liên về đến cổng, Hà quay lại, trên đường Hà có dừng lại đi vệ sinh ngay cạnh người đang nằm trên vệ đường lúc nãy. Trong ánh đèn cao áp mờ mờ, Hà dùng chân lật ngửa người này lên và nhận thấy người này đang bị co giật liên tục, bọt mép trào ra, phía trên đầu thấy có máu chảy nhiều. Sau khi đi vệ sinh xong, Hà thản nhiên phóng xe đi, cùng lúc đó thì Liên đuổi theo Hà để trả lại chiếc ví mà Hà nhờ Liên giữ hộ. Không đuổi kịp Hà nhưng Liên cũng kịp nhận thấy người nằm bên vệ đường lúc Hà và Liên nhìn thấy là Nguyễn Huy Sơn, người anh họ của mình (con bác ruột của Liên). Hoảng hốt, Liên gọi người đưa đi cấp cứu nhưng Sơn đã chết trên đường đến bệnh viện. Giám định pháp y cho thấy, Sơn bị tử vong do bị lên cơn co giật sau khi bị ngã đập đầu xuống đường. Vụ việc xảy ra, ngoài Liên còn có hai người chứng kiến là hai em học sinh đang trên đường đi học về, ở cùng xóm với Liên.

Khi được triệu tập lên để điều tra, Hà một mực khẳng định rằng do lúc đó đã quá say nên không thể biết người đó đang ở trong tình trạng nguy hiểm hay không, do đó mà Hà đã không cứu giúp. Tháng 4 năm 2002 vụ án lần đầu

tiên được đưa ra xét xử tại Tòa án nhân dân huyện Xuân Phú. Sau ngày xét xử, Tòa tuyên trả hồ sơ vì có nhiều tình tiết chưa được làm sáng tỏ, thiếu chứng cứ buộc tội.

Ba là, khó khăn khác trong việc khởi tố, truy tố và xét xử tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là xuất phát từ nhận thức của người dân về loại tội phạm này.

Ví dụ 1: Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 01/01/2011 anh Đỗ Mạnh H điều khiển xe mô tô sirius BKS 31R1-9401 phía sau chở anh Phạm Văn N đi trên đường Lê Đức Thọ hướng đại lộ Thăng Long đi Hồ Tùng Mậu. Khi đi đến trước cột đồng hồ có đảo cây dừa đường Lê Đức Thọ, do thiếu chú ý quan sát đã đâm vào phía sau xe ô tô taxi BKS 30U-4075 do Nguyễn Viết T điều khiển có giấy phép lái xe ô tô hạng C đi cùng chiều đang chuyển hướng rẽ trái để quay đầu xe xảy ra tai nạn làm xe ô tô bị đổ sang trái, anh H và anh N bị ngã xuống đường bất tỉnh. Sau tai nạn Nguyễn Viết T đã dừng xe ô tô nhưng không xuống xe, khi thấy anh H và anh N nằm bất tỉnh trên đường, đã không cấp cứu mà điều khiển xe bỏ chạy khỏi hiện trường. Anh N bị thương nhẹ, anh H bị thương nặng, được đưa đến bệnh viện 19-8 cấp cứu. Đến 23h48' cùng ngày anh H bị tử vong.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 171/HSST ngày 08/6/2011, Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã áp dụng khoản 1 Điều 102; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 31 Bộ luật hình sự; xử phạt Nguyễn Viết T 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ.

Trong vụ án trên, tai nạn xảy ra là do anh H điều khiển xe mô tô phía sau chở anh N không làm chủ tốc độ, thiếu quan sát đã tự đâm vào phía sau xe ô tô do Nguyễn Viết T điều khiển dẫn đến cả anh H và anh N cùng ngã ra đường nên bị cáo không có lỗi gì trong việc hai anh bị ngã. Bị cáo biết hai người ngã ra đường nằm bất tỉnh nhưng vẫn bỏ mặc các nạn nhân, đây là hành vi thiếu lương tâm, trách nhiệm công dân và vi phạm đạo đức nghề nghiệp

của người lái xe khi cố ý không cứu giúp người khác đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, mặc dù bị cáo có đủ điều kiện để cứu giúp. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây dư luận không tốt trong quần chúng nhân dân khi tham gia giao thông nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử như trên là hoàn toàn đúng pháp luật.

Ví dụ 2: Ngày 04/07/2011 Phùng Đức D, sinh ngày 16/05/1985; trú quán: Tổ 6, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đến phòng trọ của Đặng Quang B, sinh ngày 20/10/2983; trú tại Khu 6, xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (Tạm trú: Tổ 1, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang) cầm cố 01 chiếc xe máy BKS 23B1 - 001.36 mang tên Phùng Văn C (bố đẻ của D) để vay B 8.000.000đ (tám triệu đồng chẵn) và hẹn mười ngày sau sẽ trả, B đồng ý. Sau khi đã đặt cầm cố và viết giấy vay nợ giữa B và D xong, D hỏi B mượn xe và được B cho mượn chiếc xe máy loại xe Ware màu đỏ của B (không nhớ BKS), hẹn tối cùng ngày D phải mang xe đến trả cho B.

Đến sáng ngày 05/07/2011 ông Phùng Văn C đến nơi D làm việc để tìm D thì không thấy D đi làm và được Nguyễn Duy S sinh năm 1986; trú tại: Tổ 17, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang (làm cùng D ở công ty TNHH Việt Hải) cho biết *'D đã cầm xe chỗ B để lấy tiền'*, sau đó ông C đã nhờ G đưa đến phòng trọ của B để tìm xe, khi đến nơi thì thấy chiếc xe của ông C đang ở trong phòng trọ của B, ông C đòi lấy chiếc xe về nhưng B không cho lấy nên ông C đi về và nhờ công an thành phố Hà Giang can thiệp.

Khoảng 13h ngày 05/07/2011 D mang xe máy đã mượn của B về trả cho B và được B cho biết bố D đã đến đòi xe, D nói *'để em về bảo bố em'* sau đó D bắt taxi đi khỏi phòng trọ của B.

Ngày 06/07/2011 B gặp D ở cổng trường mầm non Sao Mai và yêu cầu D lên xe máy của B để B chở về nhà D bảo ông C trả tiền cho B, D nhất trí, khi đến cục thuế tỉnh Hà Giang do sợ B nên D nhảy xuống xe và chạy trốn.

Ngày 07/07/2011 tại cơ quan công an thành phố Hà Giang, B đã viết một giấy nhận tiền về việc B đồng ý giao xe cho ông C và ông C trả cho B 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng chẵn).

Khoảng 12h ngày 08/07/2011 Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1974 trú tại Số 26, ngõ Trung Yên, phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội một mình đi xe máy Ware màu sơn xanh không có biển kiểm soát đến phòng trọ của B hỏi vay B bảy triệu và thỏa thuận đặt cầm cố chiếc xe máy của Đ, B nhất trí.

Khoảng 13h30 B rủ Đ và Ngũ Thị N, sinh năm 1992 trú tại thôn Nồm Lương, xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ, Hà Giang (Tạm trú Tổ 1, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang) là người yêu của B lên nhà Nguyễn Đức S ở tổ 8, phường Trần Phú để B lấy tiền cho Đ vay. B đèo N trên xe của B, Đ đi trên xe máy của Đ, khi đến khu vực ngã tư đèn đỏ (gần trường Lê Hồng Phong thuộc phường Minh Khai - thành phố Hà Giang) thì B và N nhìn thấy D ngồi sau xe máy của G, B liền dừng xe lại và bảo D *‘Thằng này, mày sang xe đi cùng tao ra đây tao bảo’*, D quay sang bảo G *‘Thôi, mày đi làm đi’* rồi lên ngồi sau xe của B, B bảo Đ *‘Anh cho vợ em đi cùng’*, Đ nhất trí, trên đường đi Đ nghe thấy B to tiếng chửi D, Đ hỏi N *‘bọn nó làm sao thế?’* N nói *‘Thằng này cầm xe, nó trốn giờ mới gặp’*, Đ không nói gì. Khi B đèo D đến khu vực gần ngã tư đèn đỏ, gần cổng Đài truyền hình tỉnh Hà Giang thì D nhảy xuống xe và bỏ chạy quay lại rồi rẽ xuống khu vực bờ kè Sông Lô thuộc tổ 7 phường Trần Phú - thành phố Hà Giang. Thấy vậy, B liền quay xe đuổi theo D đến trước cổng phân xưởng công ty trách nhiệm hữu hạn Hà Trang, B đỗ và dựng xe máy giữa đường, tay phải cầm lấy 2 điện thoại ở cốp trước, rồi chạy đuổi theo D, B quát to *‘mẹ mày, lên!’*. D nói *‘Em không lên đâu’* và tiếp tục chạy.

Về phía Đ đang đèo N đi sau B, thấy D nhảy xuống xe bỏ chạy và B quay xe đuổi theo, Đ cũng quay xe máy đi theo B, rẽ vào ngõ, rồi đỗ, dựng xe

cách mép đường Nguyễn Thái Học 25m, rồi đi bộ đến góc lan can bên trái, sát bậc cầu thang xuống bờ kè, N theo sau, Đ thấy B đang đứng dưới chân bờ kè sông Lô, D đang đứng dưới nước cách mép nước khoảng 2m về phía lan can bờ kè, Đ hỏi B *‘thế nó nợ bao nhiêu tiền mà phải như thế’* B nói *‘Mấy triệu’* Đ nói với D *‘Có mấy triệu sao phải chạy, em lên xem nói với anh ấy mà khát nợ với anh ấy một câu, hôm nào giả anh ấy’*, D không nói gì mà tiếp tục chạy. Sau khi nói với D, Đ một mình đi bộ ra chỗ để xe đứng chờ B lên để lấy tiền. N đứng quan sát thấy B đang chạy ở vị trí giữa bờ kè cách chỗ N và Đ đứng 54,10m xuôi về hướng hạ lưu dòng sông, còn D đang chạy trước cách B khoảng 30m, khi D chạy đến vị trí nước sâu, không tiếp tục chạy được nữa nên đã bơi ra giữa lòng sông, xuôi về phía hạ lưu sông, B tiếp tục chạy dọc theo bờ kè về hướng hạ lưu sông và nghe thấy D kêu *‘Em mệt quá, em không bơi được nữa’* B nói to *‘Có bơi vào đi’*, B vớ được một đoạn cây sậy chống và leo lên, rồi tiếp tục chạy theo D và nhìn thấy D bị chìm xuống nước rồi lại ngoi lên, nhưng B không tri hô mọi người đến cứu D. Khi đến khu vực có tảng đá to che khuất tầm nhìn B không nhìn thấy D nữa, B tiếp tục đi dọc bờ kè để tìm D nhưng không thấy.

Về phía N vẫn tiếp tục đi trên lan can bờ kè về hướng hạ lưu dòng sông do có tảng đá to che khuất tầm nhìn nên N không nhìn thấy D nữa, B đi dưới chân bờ kè đuổi theo D, khi đến khu vực bờ kè sau phòng cánh sát phòng cháy, đầu cầu Suối Châu thì N hỏi B *‘Nó đâu rồi’*, B nói *‘Không thấy nó đâu nữa, về thôi’* rồi B đi men theo bờ kè đến đầu cầu Suối Châu và lên đường quốc lộ cùng N đi về chỗ để xe thì thấy Đ đang đứng chờ, B bảo Đ *‘Anh và vợ em chờ em ở đây nhé’*, nói xong B lấy xe máy của Đ đi một mình theo hướng ra cầu Yên Biên I đến nhà Nguyễn Đức G gửi xe của Đ và vay tiền rồi quay lại chỗ N và Đ đứng bảo Đ *‘Về em đưa tiền’* rồi B đèo N, Đ trên xe máy của B về phòng trọ của B, B giao tiền cho Đ, sau khi nhận tiền, Đ bắt xe về xã Đạo Đức và bắt xe đi Hà Nội.

Ngày 10/07/2011 nhân dân địa phương phát hiện xác Phùng Đức D nổi lên tại thôn Mỹ Tân, khu vực bờ sông Lô thuộc xã Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Căn cứ vào kết quả điều tra thấy rằng: Mục đích của Đặng Quang B là đưa D về nhà ông C (bố đẻ của D) để đòi tiền nợ mà không có ý định tước đoạt tính mạng của D và cũng không có tác động đến cơ thể của D, việc D tự nhảy ra khỏi xe rồi bỏ chạy xuống bờ sông sau đó tự nhảy xuống nước là ngoài ý muốn chủ quan của B. Tuy nhiên B nhận thức được để D bơi ở trên sông nước đang chảy xiết với khoảng cách xa như vậy sẽ nguy hiểm đến tính mạng, hơn nữa khi phát hiện D không thể bơi được nữa và kêu cứu rồi chìm xuống nước nhưng B không kêu cứu hay có hành động gì cứu vớt D, trong khi khu vực này có nhiều dân cư, và ngay tại đó là phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Hà Giang dẫn đến hậu quả D bị tử vong. Tại biên bản khám nghiệm tử thi và bản giám định pháp y số 30/GDPY ngày 13/08/2011 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Hà Giang kết luận Phùng Đức D chết do ngừng hô hấp, ngừng tuần hoàn do đuối nước.

Trong vụ án này, Bị cáo Đặng Quang B là công dân có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có nhận thức xã hội, am hiểu nhất định về pháp luật. Bị cáo biết rằng: sức khỏe, tính mạng của con người là cao quý, được nhà nước ghi nhận, pháp luật bảo vệ. Ai cố ý xâm phạm sẽ bị pháp luật nghiêm trị. Do bị cáo cố ý coi thường sức khỏe, tính mạng của người khác, cố ý coi thường pháp luật. Vì lẽ đó vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 08/07/2011, Đặng Quang B thấy Phùng Đức D đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng khi D nói *'Em mệt quá không bơi được nữa'* và chìm xuống. Bị cáo tuy có điều kiện kêu lên để mọi người xuống cứu D nhưng bị cáo đã không hô hoán lên mà bỏ mặc không nói gì, bỏ đi và hậu quả là Phùng Đức D bị tử vong.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 62/2013/HSST ngày 07/10/2013, Tòa án nhân dân tỉnh HG xử phạt Đặng Quang B 04 (bốn) năm tù về "tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng".

b) Vương mắc trong những quy định của Bộ luật hình sự về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và một số nguyên nhân trong việc xảy ra tội phạm này

Bên cạnh các tồn tại trong thực tiễn xét xử nêu trên thì vương mắc trong quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là một nguyên nhân cơ bản. Các vương mắc này cần được các nhà làm luật Việt Nam tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, cụ thể là:

Thứ nhất, Điều 102 Bộ luật hình sự quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sự quy định của Điều luật có nhiều thuật ngữ chưa rõ ràng dễ gây tranh cãi, dễ dẫn đến việc hiểu và áp dụng điều luật không thống nhất.

Điều luật quy định "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả...", bản thân từ "thấy" ở đây đã được hiểu theo rất nhiều nghĩa khác nhau. Có quan điểm cho rằng "thấy" là nhận biết được bằng mắt nhìn (nhìn thấy); nhận biết được bằng giác quan nói chung (nghe thấy, cảm thấy); nhận ra được, biết được qua nhận thức (thấy được khuyết điểm); thấy biết (nhận rõ, hiểu hết) [68, tr. 1213]. Ngay cả hướng dẫn tại Nghị quyết số 04-HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985 cũng chưa chỉ ra cách hiểu cụ thể thế nào là "thấy" mà mới chỉ lý giải một cách chung chung: "Theo khoản 1 đây là hành vi phạm tội của người thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (sắp chết) hoặc có thể chết (như: sắp chết đuối, bị thương tích nặng do tai nạn giao thông gây ra..." [48].

Tại Công văn của Tòa án nhân dân tối cao số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật cũng đã có giải thích về cụm từ "thấy" như sau: ""Thấy" là "mắt nhìn thấy" hoặc là

tuy mắt không nhìn thấy nhưng "có đầy đủ căn cứ biết rõ" người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến chết người" [49].

Trong giải đáp trên mới chỉ nêu ra phạm vi, cách hiểu mà chưa nêu bản chất, chưa làm rõ nội dung của khái niệm pháp lý này - "thấy". Từ "thấy" được xem xét ở đây là một khái niệm pháp lý trong Bộ luật hình sự. Nó cũng là một dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm quy định tại Điều 102 Bộ luật hình sự. Việc hiểu đúng, sai, rộng, hẹp... về khái niệm này có ảnh hưởng rất lớn đến việc xem xét vụ án, đến việc xác định trách nhiệm của người có hành vi không cứu giúp. Nói tóm lại, việc hiểu đúng hay không đúng, chuẩn xác hay không chuẩn xác về khái niệm pháp lý này đều có ảnh hưởng tốt hoặc không tốt đến việc áp dụng điều luật này.

Thứ hai, do việc nhận thức quy định về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong tương quan với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ chưa thống nhất nên còn có việc áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, trong đó có cơ quan Tòa án khi xét xử.

Thứ ba, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội này. Vì điều luật quy định hậu quả chết người xảy ra là yếu tố bắt buộc khi định tội, nên các giai đoạn trước của người có hành vi không cứu giúp sẽ không được tính đến nếu hậu quả này chưa xảy ra. Việc quy định hậu quả như vậy là hoàn toàn phù hợp với nhận thức về đường lối xử lý đối với những người phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp là: Hậu quả xảy ra đến đâu thì xử lý đến đó. Nhưng nó lại không logic, phù hợp với những trường hợp có lỗi cố ý trực tiếp.

Ví dụ: A phát hiện B là người hàng xóm đang sắp chết đuối dưới ao, biết rõ B không biết bơi nhưng vì trong cuộc sống B thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau với A nên khi thấy B đang gặp nguy hiểm đến tính mạng; A

không những không thò gậy xuống cứu B mà còn mong muốn cho B bị chết đuối. A đang ngồi trên bờ cầu mong nhìn B chết đuối thì có C là người cùng thôn phát hiện đã nhảy xuống vớt B lên, kết quả B đã được cứu sống. Rõ ràng đến lúc này ta hoàn toàn có thể đánh giá đối với người có hành vi không cứu giúp (với A) là: có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, hậu quả chết người không xảy ra nằm ngoài ý muốn chủ quan của người này. Đáng ra theo quy định tại Điều 18 Bộ luật hình sự thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự về trường hợp phạm tội chưa đạt, nhưng theo quy định tại Điều 102 thì họ lại không phải chịu trách nhiệm hình sự (vì B không chết). Đây chính là điều không logic, bất hợp lý trong kỹ thuật lập pháp mà cần phải có hướng dẫn giải thích cụ thể.

Xét về mối quan hệ nhân quả. Mặc dù trên cơ sở các dấu hiệu chung, nhưng chỉ xét riêng về mối quan hệ nhân quả thì hiện nay vẫn còn những vấn đề đặt ra trong việc định tội đối với hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Thứ nhất, theo tinh thần lời văn điều luật thì chỉ coi một người phạm tội này nếu giữa hành vi không cứu giúp của người đó với cái chết của nạn nhân có mối quan hệ nhân quả mang tính nội tại tất yếu. Tức là vì nạn nhân không được sự cứu giúp của can phạm nên mới dẫn đến chết. Điều này cũng có nghĩa xảy ra các khả năng thực tế sau đây:

Khả năng 1: Cho dù nạn nhân không được can phạm cứu giúp nhưng đã được người khác cứu giúp kịp thời, song có thể do vết thương quá nặng các bác sĩ phải bó tay, chỉ sau một thời gian ngắn nạn nhân bị tử vong hoặc do những lý do khách quan khác (xa bệnh viện, trang thiết bị y tế lạc hậu...) nạn nhân vẫn bị tử vong. Trường hợp này thì người có hành vi không cứu giúp cũng không phạm tội, vì cái chết của nạn nhân không có mối quan hệ nhân quả với hành vi không cứu giúp của họ, tuy họ không cứu giúp nhưng nạn nhân đã được người khác cứu giúp kịp thời song vẫn không thể sống nổi.

Khả năng 2: Khi thấy nạn nhân đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (như đang nằm ở vệ đường máu đầy người), can phạm đã làm ngơ bỏ mặc, người bị hại cũng không được người khác biết và cứu giúp nên chỉ sau một khoảng thời gian ngắn đã bị tử vong. Nhưng qua khám nghiệm tử thi các bác sĩ giám định khẳng định: Nạn nhân dù có được cấp cứu kịp thời nhưng với điều kiện trang thiết bị y tế như ở Việt Nam thì cũng không tránh khỏi cái chết. Trường hợp này người có hành vi không cứu giúp cũng không phạm tội, bởi vì nếu bác sĩ kết luận như vậy thì dù có cứu giúp nạn nhân cũng vô ích, nên giữa hành vi không cứu giúp của họ với cái chết của nạn nhân không có mối quan hệ nhân quả.

Thứ hai, chỉ cần có hành vi không cứu giúp (tất nhiên người không cứu giúp phải có điều kiện để cứu giúp) và hậu quả chết người xảy ra thì coi là có tội. Cho dù nạn nhân có thể được người khác cứu giúp kịp thời nhưng vẫn bị tử vong hoặc tổ chức giám định pháp y có quan điểm về nạn nhân dù có được cấp cứu kịp thời thì cũng không thể cứu chữa được hoặc nạn nhân có thể bị chết ngay tại chỗ nhưng can phạm đã làm ngơ không xác định chính xác nạn nhân đã bị chết hay chưa mà cho rằng nạn nhân mới chỉ ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Xét về các yếu tố cấu thành tội phạm thì can phạm đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi và có hậu quả chết người xảy ra thì đương nhiên bị coi là có tội. Nếu can phạm có hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, song sau đó lại phản bác rằng nếu có cứu thì cũng không sống nổi mà các cơ quan tiến hành tố tụng lại chấp nhận coi đó là không có tội thì hoàn toàn bất hợp lý, không có tác dụng giáo dục, răn đe. Như vậy, điều luật khó có thể được thi hành trong thực tế.

Những tồn tại, khó khăn và vướng mắc trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho công tác xét xử bị đình trệ và tính nghiêm minh của pháp luật có phần bị giảm sút. Điều đó có thể do các cơ quan quan tiến hành

tổ tụng chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm song cũng có một phần không nhỏ thuộc về cơ quan ban hành pháp luật đã thiếu đi những hướng dẫn, giải thích rõ ràng khiến cho việc áp dụng pháp luật thiếu đi tính chính xác và thống nhất.

3.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG

Sự nghiệp cách mạng và xây dựng đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng trên các lĩnh vực. Theo đó, đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa- xã hội, dân trí...có nhiều biến đổi, khởi sắc và được cộng đồng quốc tế trong và ngoài nước đánh giá cao. Trong thời gian tới, tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh và vững bước trên con đường chủ nghĩa xã hội, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Theo đó, từ nay đến năm 2020 có tính chất quan trọng, là thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nhiệm vụ của chúng ta là tập trung nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thuận lợi lớn nhất của nước ta là sự ổn định về tình hình chính trị - xã hội trong nước, là nền tảng vững chắc tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển nhiều mặt. Văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, quốc phòng và an ninh được giữ vững. Bên cạnh đó, sản xuất của chúng ta phát triển với nhịp độ khả quan, hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách phù hợp đang phát huy trong đời sống kinh tế - xã hội. Đặc biệt là quan hệ chính trị, kinh tế, ngoại giao của nước ta đang được mở rộng và thu được nhiều kết quả đáng mừng.

Trong khi đó, khó khăn lớn nhất là trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp, chất lượng và hiệu quả của sức cạnh tranh còn kém, trình độ khoa học - công nghệ và nhiều lĩnh vực nhìn chung nước ta còn lạc hậu so với các nước. Lĩnh vực xã hội còn nhiều tồn tại, các tệ nạn xã hội có xu hướng ngày càng tăng, tệ quan liêu, tham nhũng và suy thoái đạo đức ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng, thái độ vô trách nhiệm đối với tính mạng của người khác và lối sống ích kỷ, tư tưởng lạc hậu trái với đạo đức của một bộ phận người. Tình hình tội phạm có chiều hướng tăng nhanh, nhiều loại tội phạm mới xuất hiện và diễn biến phức tạp, đặc biệt là các tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, trong đó có hành vi phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Như chúng ta đã biết, Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, đảm bảo nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Do đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật, xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và các quyết định của các cơ quan công quyền là những yêu cầu quan trọng. Về vấn đề này, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản đã đề ra:

Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế...Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở. Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người. Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân... Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục toàn dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật... [17].

Do đó, việc hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là nhu cầu cấp thiết xuất phát từ yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW "Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị nhằm khắc phục kịp thời những tồn tại trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử loại tội phạm này.

Ngoài ra, trước yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền, trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa kinh tế, cũng như nhiệm vụ đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... thì một trong những biện pháp quan trọng là hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng. Bởi lẽ, việc đổi mới pháp luật và hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành chính là "một trong nhiều yếu tố cơ bản mà nếu như thiếu nó thì việc xây dựng Nhà nước pháp quyền không thể thành công, vì các quy định của pháp luật hình sự chính là những căn cứ pháp lý quan trọng nhất của Nhà nước pháp quyền" [7, tr. 70] để đấu tranh phòng và chống tội phạm, xử lý nghiêm minh những người phạm tội, góp phần tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật, đồng thời bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do cơ bản của công dân, cũng như lợi ích của xã hội, của Nhà nước. Do đó, việc hoàn thiện Bộ luật hình sự về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cũng không nằm ngoài mục đích hoàn thiện Pháp luật hình sự Việt Nam nói chung, đồng thời sự cần thiết phải hoàn thiện quy định này còn thể hiện trên các phương diện thực tiễn, lý luận và lập pháp mà dưới đây chúng ta sẽ xem xét.

3.2.1. Về phương diện thực tiễn

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng vẫn còn một số trường hợp xét xử không đúng pháp luật để lọt người phạm tội. Cụ thể, có

người rõ ràng là phạm tội, đáng lẽ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng do việc thu thập, đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng còn gặp nhiều khó khăn, thiếu sót dẫn tới việc giải quyết vụ án bị kéo dài và không xác định rõ tội danh đối với người phạm tội, bỏ lọt tội phạm; có trường hợp, các cơ quan tiến hành tố tụng định tội danh sai do việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho người phạm tội chưa đầy đủ và chính xác... Vì vậy, việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có ý nghĩa làm rõ hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, phân biệt giữa tội không cứu giúp người với một số tội phạm khác có liên quan trong luật hình sự như tội giết người, tội giúp người khác tạt sạt, tội vô ý làm chết người... giúp các cơ quan tiến hành tố tụng hạn chế được những sai sót trong thực tiễn xét xử.

3.2.2. Về phương diện lập pháp

Dưới góc độ lập pháp hình sự, để Bộ luật hình sự phát huy được hiệu lực trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm thì các nội dung của Điều luật phải cụ thể, rõ ràng và phải được giải thích chính thức, kịp thời nhằm hạn chế tối đa khả năng phát sinh việc hiểu không đúng và khả năng phát sinh việc hiểu không đúng và khả năng tạo cơ cho việc lạm dụng sự không rõ ràng của luật để làm sai. Việc hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng giúp các nhà làm luật phát hiện những "kẽ hở" của pháp luật về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, loại trừ các quy định trừu tượng, thiếu chính xác về mặt khoa học, bổ sung các quy định mới cho phù hợp với thực tiễn.

3.2.3. Về phương diện lý luận

Hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có ý nghĩa trên phương diện lý luận thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng góp phần giúp cho cán bộ nghiên cứu khoa học - giảng dạy, sinh viên và học viên cao học thuộc chuyên ngành tư pháp hình sự có nhận thức đúng đắn và thống nhất về khái niệm, về những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Thứ hai, hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng còn giúp những người có thẩm quyền trong các cơ quan tiến hành tố tụng (như: Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán...) nhận thức đầy đủ, đúng đắn và chính xác để điều tra, truy tố, xét xử đối với người phạm tội có căn cứ và đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không chỉ của của công dân, mà còn cả của bị can, bị cáo.

Thứ ba, hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng dưới góc độ này sẽ góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận luật hình sự Việt Nam, cũng như là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích bổ sung vào khoa học luật hình sự nước ta về nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người [10, tr. 305-309].

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI KHÔNG CỨU GIÚP NGƯỜI ĐANG Ở TRONG TÌNH TRẠNG NGUY HIỂM ĐẾN TÍNH MẠNG

Xuất phát từ những quan điểm trong đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng của Đảng và Nhà nước, trên cơ sở những nguyên nhân

của tội không cứu giúp người cũng như nguyên nhân của những vấn đề còn tồn tại trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tác giả luận văn đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 về tội không cứu giúp người như sau.

3.3.1. Hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam

Qua nghiên cứu quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và các văn bản pháp luật có liên quan đến các hành vi này, có thể thấy rằng, hành vi không cứu giúp người từng được Tòa án nhân dân tối cao đề cập tới trong Nghị quyết số 04-HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985, và Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật; ngoài ra, chưa có một văn bản nào khác hướng dẫn chi tiết hơn; dẫn tới việc xác định các dấu hiệu pháp lý của các tội này trong thực tiễn là rất khó khăn.

Trước thực trạng tội phạm xâm phạm tính mạng con người nói chung và tội không cứu giúp người diễn biến phức tạp, đòi hỏi ngày càng cao của cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, việc xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, tạo hành lang pháp lý cho các cơ quan bảo vệ pháp luật đấu tranh có hiệu quả hơn là việc làm cần thiết. Chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện và tăng cường giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định Bộ luật hình sự liên quan đến tội không cứu giúp người như sau:

Thứ nhất, về công tác xây dựng và áp dụng pháp luật, nên sửa đổi quy định của tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thành cấu thành hình thức, với dấu hiệu "không cứu giúp" là dấu hiệu định tội. Một điều có thể nhận thấy là, nếu dẫn đến "hậu quả chết người" mới xử lý thì sẽ không thể đánh giá hết được mức độ nguy hiểm của hành vi. Chỉ cần một người có hành vi không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy

hiểm đến tính mạng mà không có lí do chính đáng thì mặc dù không gây ra hậu quả chết người cũng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, thế nào là "thấy" người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Theo quan điểm của tôi, để việc hiểu điều luật được thống nhất, nên sửa chữ "*thấy*" bằng cụm từ "*biết rõ*" (người nào biết rõ người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng). Việc "*biết rõ*" ở đây có thể là bằng nhìn thấy, nghe thấy và có thể phải cả bằng cảm nhận nghề nghiệp, chuyên môn và cả trường hợp thấy một người đang bị người khác tấn công xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe. Có trường hợp nhìn thấy, nghe thấy là biết ngay tình trạng nguy hiểm của người cần cứu giúp như thấy một người đang mắc kẹt trong đám cháy, hay người đang rơi xuống quăng sông sâu... Nhưng cũng có trường hợp nhìn thấy, nghe thấy nhưng cũng chưa hẳn biết rõ tình trạng nguy hiểm của người cần cứu giúp mà phải có thêm kiến thức chuyên môn, ví dụ: Để cứu bệnh nhân bị đau ruột thừa cấp thì ngoài những điều kiện vật chất khác như các loại thuốc cần thiết, dụng cụ phẫu thuật, ánh sáng... thì cần phải có một bác sỹ có trình độ, kinh nghiệm phẫu thuật, sự khéo léo của đôi bàn tay.

Thứ ba, thế nào là "có điều kiện mà không cứu giúp"? Trong cấu thành tội phạm ở Điều 102 Bộ luật hình sự quy định "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp" [37]. Điều này khẳng định rằng: một người mặc dù thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nhưng không có điều kiện thực tế để cứu giúp nên đã không có hành vi cứu giúp nạn nhân thì họ cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Cần phải có hướng dẫn quy định: "*điều kiện thực tế để cứu giúp bao gồm khả năng hay năng lực chủ quan của chủ thể và những điều kiện bên ngoài, ví dụ: Để cứu người sắp chết đuối, chủ thể cần có khả năng bơi lội hoặc có những phương tiện như tàu, thuyền, phao, dây hay sào...*". Bởi vì, dấu hiệu "thấy" trong cấu thành tội

phạm này không chỉ là thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, thấy nạn nhân cần được cứu giúp mà chủ thể còn thấy mình có đủ điều kiện cứu nạn nhân. Cần quy định rõ trường hợp, do những hạn chế về chủ quan, khách quan (như năng lực, trình độ hoặc các phương tiện kỹ thuật...) mà chủ thể không nhận thức được rằng mình có khả năng cứu giúp nạn nhân nên đã không có hành vi cứu giúp thì việc không cứu giúp đó cũng không thỏa mãn dấu hiệu cấu thành tội phạm này.

Thứ tư, việc "đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng" với hậu quả chết người có cần phải diễn biến liên tục hay không, nếu giữa việc không cứu giúp kịp thời và hậu quả chết người có sự gián đoạn về mặt thời gian thì có coi là phạm tội hay không?. Theo quan điểm của chúng tôi cần có hướng dẫn theo hướng: "Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến hậu quả nạn nhân bị chết thì phải bị truy tố, xét xử theo Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999. Trường hợp nạn nhân mặc dù không được can phạm cứu giúp nhưng đã được người khác cứu giúp kịp thời nhưng vẫn bị tử vong hoặc can phạm trực tiếp chứng kiến nạn nhân đang ở vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nhưng làm ngơ, song trên thực tế nạn nhân đã bị chết ngay tại chỗ mà can phạm không nhận biết được điều này lại cho rằng lúc đó nạn nhân chưa chết thì vẫn phạm tội theo quy định tại Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999".

3.3.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Nhà nước Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân phải có nghĩa vụ tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh và đúng pháp luật. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy không chỉ ở các vùng sâu, vùng xa, các vùng kinh tế xã hội còn lạc hậu, mà tại các thành phố lớn nơi kinh tế xã hội phát triển, không phải người dân nào cũng biết và hiểu rõ các quy định của pháp luật về các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ.

Có thể nói, sự vi phạm pháp luật đối với tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng chủ yếu là do nhận thức của người dân, họ cho rằng hành vi này không phải là hành vi vi phạm pháp luật mà nó chỉ đơn giản là phụ thuộc vào lòng tốt của một người. Nhận thức này là hoàn toàn sai lầm, nguyên nhân là do họ thiếu sự hiểu biết về pháp luật. Vì vậy, Nhà nước và xã hội phải thường xuyên tiến hành công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật đến mọi tầng lớp nhân dân bằng các hình thức khác nhau; đặc biệt, cần chủ động phối hợp giữa các cơ quan tư pháp xử lý nghiêm minh các tội phạm này như tổ chức xét xử công khai, lưu động, để mọi người dân có điều kiện hiểu biết pháp luật, một mặt tránh được các vi phạm pháp luật, mặt khác góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của bản thân trước nhiệm vụ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người nói chung, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng là hoạt động truyền đạt, giải thích rộng rãi đến mọi tầng lớp dân cư, mọi lứa tuổi để mọi người đều biết các quy định của pháp luật về lĩnh vực này, nhằm thuyết phục, vận động họ làm theo pháp luật, tạo thành thói quen hành vi của mọi người dân luôn tuân thủ, tôn trọng quyền con người, danh dự, nhân phẩm và đặc biệt là quyền sống của người khác trong toàn xã hội, với tính cách như là một đòi hỏi tất yếu của mỗi công dân trong xã hội văn minh.

Vì vậy phải coi công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người nói chung và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nói riêng là biện pháp cơ bản, thường xuyên, có ý nghĩa quyết định trong các biện pháp đấu tranh, phòng chống tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Bản chất của việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật là hoạt động định hướng có tổ chức, có chủ đích của chủ thể giáo dục, tác động lên

đối tượng giáo dục nhằm mục đích hình thành ở họ tri thức pháp luật, tình cảm và hành vi phù hợp với các đòi hỏi của hệ thống pháp luật. Trong lĩnh vực quyền con người, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật không thể chờ đợi, ỷ lại vào các điều kiện khách quan mà phải bằng nỗ lực chủ quan, tức là bằng hành động có tổ chức, có định hướng, có ý thức cao của chủ thể giáo dục nhằm hình thành tri thức, tình cảm và thói quen tôn trọng pháp luật về quyền con người, quyền được sống, được tôn trọng về danh dự, nhân phẩm của đối tượng giáo dục trong xã hội.

Với quan niệm về bản chất của giáo dục pháp luật nói chung, giáo dục pháp luật về quyền con người nói riêng như trên thì ở nước ta, trong điều kiện hiện nay việc trang bị tri thức pháp luật về quyền con người, bồi dưỡng tình cảm và thói quen tôn trọng quyền sống, danh dự, nhân phẩm của con người của mọi người dân trong xã hội là trách nhiệm của các tổ chức Đảng, của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, nhưng trước hết thuộc về các cơ quan chức năng như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Tư pháp...

Muốn nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người, bên cạnh việc nâng cao trách nhiệm của các tổ chức Đảng, chính quyền, các tổ chức kinh tế, xã hội, cần thiết phải đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ làm công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người như giáo viên giảng dạy pháp luật trong các nhà trường, phóng viên, biên tập viên chuyên mục bảo đảm quyền con người của các báo, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, các cán bộ công chức đang công tác tại cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Tư pháp và luật gia đang làm việc tại các tổ chức nghề nghiệp (Hội luật gia, Đoàn luật sư, Tư vấn pháp lý...) Chính việc bồi dưỡng, đào tạo, chuyên môn hóa đội ngũ báo viên, tuyên truyền viên về quyền con người, sẽ nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người trên thực tế.

Để có thể nâng cao hiệu quả của biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, cần phải xác định rõ các mục đích của biện pháp này. Từ đó đề ra nội dung cũng như hình thức, phương tiện thực hiện biện pháp này sao cho đáp ứng được mục đích.

Vì vậy, nội dung phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, phải bao gồm một phạm vi tương đối rộng, đó là:

- Các thông tin pháp luật về quyền con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (bao gồm kiến thức pháp luật cơ bản và các văn bản pháp luật thực định).

- Các thông tin về việc thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quyền con người, về các hành vi vi phạm cũng như tình hình tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, cũng như về việc điều tra, xử lý các hành vi vi phạm và tội phạm này.

Trong lĩnh vực này, cần chú ý đến một loại phương tiện đặc thù của giáo dục pháp luật là các quyết định của các cơ quan, các cá nhân có thẩm quyền trong hoạt động thi hành pháp luật về quyền con người, trong việc xử lý tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Tất cả những hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, chỉ thực sự có ý nghĩa tích cực, tác động lành mạnh đến ý thức và hành vi tuân thủ pháp luật của người dân khi họ thấy được các quyết định đúng đắn, nghiêm minh, công bằng trong việc áp dụng các điều luật cụ thể để giải quyết các hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác cụ thể. Bản thân các quy phạm pháp luật, các quyết định của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong lĩnh vực quyền con người đã chứa đựng yếu tố giáo dục rất lớn và là phương tiện truyền tải nội dung giáo dục pháp luật trực tiếp nhất.

Việc xác định chính xác nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cho từng đối tượng là yếu tố có ý nghĩa quyết định cho việc đạt tới mục đích của giáo dục pháp luật. Tuy nhiên, nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật không thể tự thân đi vào nhận thức, tình cảm của người được giáo dục, mà phải qua các kênh truyền tải thông tin, các cách thức và biện pháp tác động nhất định, phù hợp với khả năng tiếp cận của đối tượng. Do đó, hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, không chỉ phụ thuộc vào nội dung mà còn phụ thuộc vào các hình thức, phương tiện và phương pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cũng như phụ thuộc vào sự phù hợp của nội dung, hình thức, phương tiện và phương pháp này với từng loại đối tượng cụ thể.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nếu được thực hiện đúng các yêu cầu về mục đích, nội dung, hình thức, phương tiện và phương pháp giáo dục đã trình bày ở trên thì đối tượng được tác động sẽ được trang bị những tri thức, tình cảm, hành vi pháp luật cần thiết về quyền con người, tôn trọng và bảo vệ sức khỏe, tính mạng của con người. Từ đó, dần dần loại trừ từng bước thái độ thờ ơ, vô cảm, vô trách nhiệm đối với tính mạng, sức khỏe của con người trong xã hội. Đây là một biện pháp cơ bản, có tầm quan trọng đặc biệt.

3.3.3. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tư pháp, tăng cường phối hợp giữa các chủ thể phòng ngừa tội phạm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

Hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật Công an, Viện kiểm sát, Tòa án vừa có chức năng trực tiếp phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, vừa tham mưu cho Nhà nước ban hành các chủ trương, chính sách đấu tranh phù

hợp. Trong chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình các cơ quan này có nhiệm vụ nghiên cứu, phân tích tình hình tội phạm nói chung, tội không cứu giúp người nói riêng, phân tích tình trạng phạm tội, xác định những nguyên nhân, điều kiện phạm tội.

Một là, các cơ quan bảo vệ pháp luật và cán bộ làm công tác điều tra, truy tố và xét xử phải nắm vững các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước để vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt vào công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo đảm kết hợp hài hòa các yêu cầu về chính trị, pháp luật.

Hai là, từ thực tế cho thấy loại tội này xảy ra khá nhiều nhưng số vụ bị khởi tố, truy tố, xét xử lại rất ít. Có nhiều vụ sau khi được thụ lý nhưng do thiếu chứng cứ hoặc có những vi phạm trong quá trình điều tra nên không thể đưa ra xét xử được. Vì vậy, điều cần thiết ở đây là công tác điều tra, truy tố xét xử và thi hành án phải tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật chuyên ngành. Bảo đảm quyền được bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, từng bước tạo điều kiện và đảm bảo cho họ được quyền thu thập và xuất trình các chứng cứ gỡ tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đảm bảo sự tham gia đầy đủ của những người làm chứng và những người có liên quan đến vụ án để việc đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng được khách quan, chính xác.

Làm tốt công tác tuyển dụng, bố trí và sử dụng có hiệu quả đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp theo hướng đủ về tiêu chuẩn chuyên môn, vững vàng về phẩm chất chính trị, có tinh thần trách nhiệm, kịp thời phát hiện và xử lý tội phạm. Thực hiện các biện pháp đấu tranh mạnh mẽ công tác phòng chống loại tội phạm này vì đây là loại tội phạm có tính ẩn.

Ba là, qua nghiên cứu thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân và nguyên nhân phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy

hiểm đến tính mạng cho thấy, tác hại và hậu quả của tội phạm này gây ra cho xã hội là đáng kể. Vì vậy, nếu xét xử nghiêm minh, đúng pháp luật sẽ có tác dụng rất lớn trong việc giữ kỷ cương, trật tự xã hội, giữ vững lòng tin của nhân dân vào chính quyền, các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong xã hội. Tuy nhiên, khi xét xử cũng cần tôn trọng các quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của người phạm tội, phù hợp với chính sách hình sự của Nhà nước ta là đảm bảo sự công bằng trong việc xử lý các hành vi phạm tội. Bên cạnh đó, các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án cần tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật làm cho toàn xã hội, quần chúng nhân dân thấy được tính chất nguy hiểm của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, thấy được các thiếu sót trong công tác quản lý, giáo dục từ đó tuyên truyền kịp thời, đầy đủ và sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân. Đặc biệt, cần chủ động phối hợp giữa các cơ quan tư pháp xử lý nghiêm minh các tội phạm này như tổ chức xét xử công khai, lưu động để nâng cao việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật đối với quần chúng nhân dân.

Bốn là, tăng cường mối quan hệ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật với các cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng về quá trình điều tra, truy tố và xét xử các vụ án về tội cố ý không cứu giúp người. Tăng thời lượng thông tin trên các chuyên trang, chuyên mục Nhà nước và pháp luật về các vụ án còn có ý kiến khác nhau, bảo đảm tranh luận dân chủ, công khai, phát huy trí tuệ của các luật gia và các nhà thực tiễn.

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu đề tài Luận văn thạc sĩ Luật học "***Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng theo luật hình sự Việt Nam***" cho phép chúng tôi rút ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là tội phạm độc lập, được quy định tại Chương XVIII của Bộ luật hình sự năm 1999 (các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm của con người), do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi thực hiện với lỗi cố ý và thường là lỗi cố ý gián tiếp, xâm phạm đến khách thể là tính mạng của con người; đó là việc người phạm tội có hành vi (không hành động) không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng mặc dù có đủ điều kiện cứu giúp, ngăn chặn hậu quả chết người xảy ra.

2. Qua nghiên cứu lịch sử lập pháp hình sự, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999 của nước ta, có ý nghĩa về mặt lập pháp hình sự hết sức to lớn. Nó đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật lập pháp hình sự của nước ta trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người nói chung, quyền sống của con người nói riêng. Việc chính thức ghi nhận về mặt pháp lý hình sự tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là một biểu hiện cụ thể của việc quy định về quyền sống của con người được quy định tại Điều 19 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi bổ sung Hiến pháp năm 1992): "Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật".

3. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu nhất định, nhưng pháp luật hình sự về tội phạm này vẫn tồn tại một số hạn chế, thiếu những quy định chi tiết dẫn đến nhận thức, cách hiểu không thống nhất khi định tội danh và áp dụng pháp luật hình sự trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tội không cứu giúp

người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người nói chung và tội phạm này nói riêng, đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm đối với tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

4. Trên cơ sở nghiên cứu phân tích, nhận định, đánh giá về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tác giả luận văn mong muốn góp phần làm rõ thêm một số vấn đề lý luận và thực tiễn, trên cơ sở những đặc điểm của tội phạm, cùng với thực tiễn tình hình chính trị - xã hội để đề xuất một số ý kiến bước đầu chỉ ra các nguyên nhân cơ bản xảy ra trong thực tiễn loại tội phạm này, cũng như nguyên nhân của các tồn tại, qua đó làm cơ sở để đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh (2010), "Giảm hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự thể chế hóa quan điểm nhân đạo của Đảng và nhà nước ta", *Tòa án nhân dân*, (12), kỳ II, tr. 15-19.
2. Phạm Văn Beo (2006), "Về việc duy trì hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam", *Nhà nước và pháp luật*, (1), tr. 72-75.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ Giao thông Bưu điện (1955), *Nghị định số 348/NĐ ngày 13/12/1955 kèm theo Luật đi đường bộ ngày 13/12/1955*, Hà Nội.
5. Bộ Giao thông và Bưu điện (1958), *Nghị định số 44/NĐ ngày 27/5/1958 sửa đổi Luật đi đường bộ ngày 03/12/1955*, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Bốn (2003), "Khi nào hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được coi là tội phạm. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội này", *Tòa án nhân dân*, (2), tr. 15-16, 27.
7. Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự* (tập III), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Lê Cẩm (2006), "Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực Tư pháp hình sự", *Tòa án nhân dân*, (11), tr. 12-18.
9. Lê Cẩm (2006), "Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực Tư pháp hình sự", *Tòa án nhân dân*, (12), tr. 7-13.
10. Lê Cẩm (Chủ biên), Phạm Mạnh Hùng, Trịnh Tiến Việt (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, (Sách chuyên khảo), Nxb Tư pháp, Hà Nội.

11. Lê Văn Cẩm, Nguyễn Khắc Hải (2009), "Toàn cầu hóa và vấn đề quy định hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay", *Kiểm sát*, (4), tr. 3-11.
12. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (Đồng chủ biên) (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/1005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Đỗ Đức Hồng Hà (2003), "Phân biệt tội giết người với một số tội phạm khác xâm phạm tính mạng của con người", *Tòa án nhân dân*, (2), tr. 13-15.
19. Đỗ Đức Hồng Hà (2006), "Việc định tội danh đối với các trường hợp phạm tội gây hậu quả chết người", *Kiểm sát*, (20), tr. 12-18.
20. Đỗ Đức Hồng Hà (2008), *Tội giết người và đấu tranh phòng, chống tội phạm giết người ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, (Sách chuyên khảo), Nxb Tư pháp, Hà Nội.
21. Hoàng Hùng Hải (2008), *Góp phần tìm hiểu quyền con người ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

22. Phạm Thị Tuyết Hạnh (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hành vi giết người trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Lê Quốc Hiền (2002), "Nguyễn Văn Lưu phạm tội Không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng", *Tòa án nhân dân*, (7), tr. 23-33.
24. Trần Thị Hiền (Dịch) (2011), *Bộ luật hình sự Nhật Bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
25. Nguyễn Ngọc Hòa (2009), *Mô hình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
26. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển Pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
27. Hội đồng Chính phủ (1962), *Nghị định số 203/CP ngày 19/11/1962 về giao thông vận tải đường biển*, Hà Nội.
28. Vũ Hồng (2005), "Q và T phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng", *Tòa án nhân dân*, (13), tr. 28-29.
29. Nguyễn Văn Hương (2004), "Dấu hiệu thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng - quy định tại Điều 102 Bộ luật hình sự", *Tòa án nhân dân*, (5), tr. 40-42.
30. Phí Thị Ngọc Hương (2011), *Tội vô ý làm chết người trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
31. Lê Văn Luật (2010), *Pháp luật hình sự Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
32. Lê Thị Hồng Nhung (2011), "Tra tấn theo Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hay trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ nhục con người", *Nhà nước và pháp luật*, (3), tr. 75-81.
33. Chu Thành Quang (2004), "Chưa đủ căn cứ để kết luận Nguyễn Hoàng T có phạm tội hay không", *Tòa án nhân dân*, (5), tr. 23-40.

34. Đinh Văn Quế (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự*, Tập 2 - *Phân các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm sở hữu*, Nxb Lao động, Hà Nội. (Tái bản có sửa chữa, bổ sung).
35. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
36. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
37. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
38. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
39. Quốc hội (2004), *Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội.
40. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
41. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
42. Thái Rết (2004), "Nguyễn Hoàng T có phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng không?", *Tòa án nhân dân*, tr. 33-34.
43. Bùi Ngọc Sơn (2009), "Bàn về nguyên lý của việc bỏ hay giữ hình phạt tử hình", *Kiểm sát*, (4), tr. 13-14.
44. Hồ Sĩ Sơn (2009), "Hình phạt tử hình và mối liên hệ giữa hình phạt tử hình với nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự", *Nhà nước và pháp luật*, (7), tr. 56-62.
45. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, tập 1, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP/TANDTC ngày 29/11/1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985*, Hà Nội.

49. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Công văn số 159/2001/KHXX ngày 21/11/2001 về việc góp ý kiến đối với dự thảo Thông tư liên tịch Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XII "Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người" của Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (2009-2013), *Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm các năm từ năm 2009 đến năm 2013*, Hà Nội.
52. Trung tâm nghiên cứu Quyền con người - Quyền công dân (Crights) - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
53. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
54. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
55. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
56. Viện Chính sách công và pháp luật - Trung tâm nhân quyền Nauy (2014), *Quyền sống trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*, Hội thảo quốc tế, Hà Nội.
57. Viện Nghiên cứu Quyền con người - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2002), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Viện Ngôn ngữ học (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
59. Trịnh Tiến Việt (Chủ biên) (2010), *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân theo Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

60. Trịnh Tiến Việt (Chủ biên) (2012), *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu đổi mới của đất nước*, (Sách chuyên khảo), Nxb Chính trị quốc, Hà Nội.

Tiếng Anh:

61. OHCHR, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, tr.1.

62. United Nations, *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994, tr.4.